

CHƯƠNG 2

CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

- I • VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC
- II • PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT
- III • LÝ LUẬN NHẬN THỨC

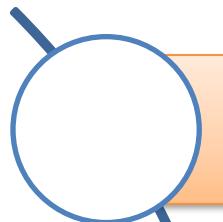
I. VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

1. Vật chất và các hình thức tồn tại của vật chất

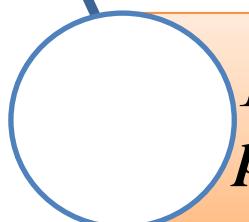
2. Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức

3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

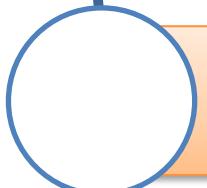
1. Vật chất và phương thức thức tồn tại của vật chất



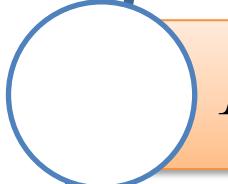
1.1. Quan niệm của CNDT và CNDV trước Mác về phạm trù vật chất



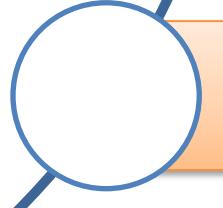
*1.2. Cuộc cách mạng trong KHTN cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX và sự
phá sản của các quan điểm DVSH về vật chất*



1.3. Quan niệm của triết học Mác - Lenin về vật chất



1.4. Phương thức tồn tại của vật chất



1.5. Tính thống nhất vật chất của thế giới

1.1 Quan niệm của CNDT và CNDV trước Mác về phạm trù vật chất

□ Quan niệm của CNDT :

Thừa nhận sự tồn tại của SVHT vật chất nhưng phủ định đặc tính tồn tại khách quan của chúng

□ Quan niệm của CNDV trước Mác về vật chất

Quan niệm của CNDV thời cổ đại

- Phương Đông cổ đại
- Phương Tây cổ đại

Quan niệm về vật chất của CNDV thời cận đại

Chứng minh sự tồn tại thực sự của nguyên tử là phần tử nhỏ nhất của vật chất vĩ mô thông qua thực nghiệm của vật lý học cổ điển



Đồng nhất vật chất với khối lượng; giải thích sự vận động của thế giới vật chất trên nền tảng cơ học; tách rời vật chất khỏi vận động, không gian và thời gian



Không đưa ra được sự khái quát triết học trong quan niệm về thế giới vật chất
=> Hạn chế phương pháp luận siêu hình

1.2. Cuộc cách mạng trong KHTN cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX , và sự phá sản của các quan điểm DVSH về vật chất

Các phát minh trong KHTN đã bác bỏ quan điểm VC của CNDV cổ đại và CNDV máy móc, siêu hình

Ron-ghen phát hiện ra tia X

Béc-cơ-ren phát hiện được hiện tượng phóng xạ

1895

Thế giới vật chất không thể có đơn vị cuối cùng, tuyệt đối đơn giản và bất biến để đặc trưng chung cho vật chất.

1896

- *Nguyên tử không phải là phần tử nhỏ nhất mà nó có thể bị phân chia, chuyển hóa.*

1897

1901

1905,
1916

Tômxon phát hiện ra điện tử

Kaufman chứng minh khôi lượng biến đổi theo vận tốc của nguyên tử

A.Anhxtanh:
Thuyết tương đối hẹp và thuyết tương đối rộng

❖ **V.I.Lênin đã phân tích tình hình phức tạp đó và chỉ rõ:**



Năm 1908

Vật lý học không bị khủng hoảng, mà đó chính là dấu hiệu của một cuộc cách mạng trong khoa học tự nhiên

Cái bị tiêu tan không phải là nguyên tử, không phải “vật chất tiêu tan” mà chỉ có giới hạn hiểu biết của con người về vật chất là tiêu tan

Những phát minh có giá trị to lớn của vật lý học đương thời không hề bác bỏ vật chất mà chỉ làm rõ hơn hiểu biết còn hạn chế của con người về vật chất

1.3. Quan niệm của triết học Mác - Lênin về vật chất

Quan niệm của Ph.Ăngghen

Để có một quan niệm đúng đắn về vật chất, cần phải có sự phân biệt rõ ràng giữa **vật chất với tính cách là một phạm trù triết học**, một sáng tạo, một công trình trí óc của tư duy con người trong quá trình phản ánh hiện thực chứ không phải là sản phẩm chủ quan của tư duy

Các SVHT của thế giới, dù rất phong phú, muôn vẻ nhưng chúng vẫn có một đặc tính chung, thống nhất đó là **tính vật chất** - tính tồn tại, độc lập không lệ thuộc vào ý thức

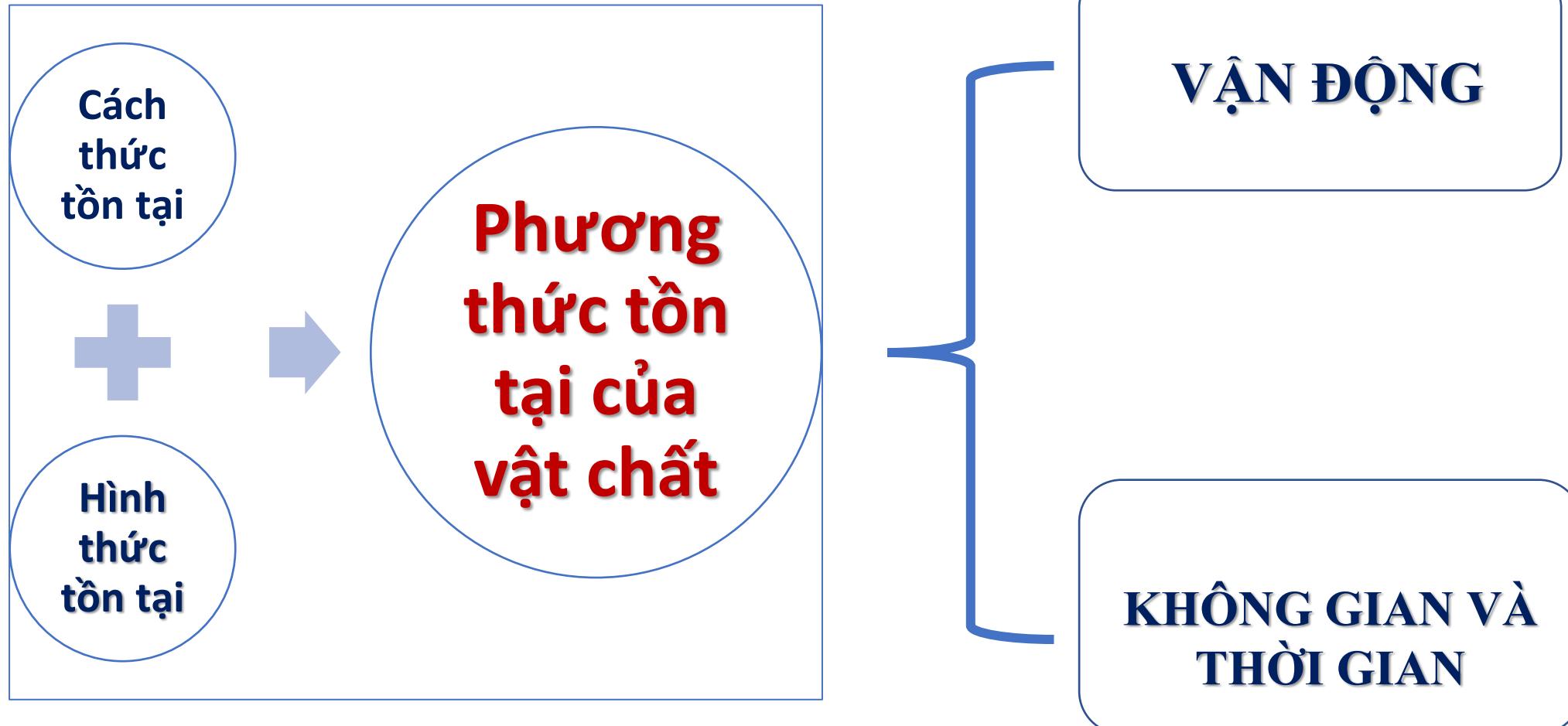
Định nghĩa vật chất của V.I.Lênin

“Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ **thực tại khách quan** được đem lại cho con người trong cảm giác, của chúng ta **được cảm giác chép lại, chụp lại**, phản ánh, và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”.



Trong tác phẩm CNDV và CN kinh nghiệm phê phán

1.4 PHƯƠNG THỨC TỒN TẠI CỦA VẬT CHẤT



1.4.1 VẬN ĐỘNG

Vận
động
là mọi
sự biến
đổi nói
chung

Vận động là một phương thức tồn tại
của vật chất

Những hình thức vận động cơ bản
của vật chất

Vận động và đứng im

- Vận động là một phương thức tồn tại của vật chất

- Vật chất chỉ tồn tại bằng cách vận động và chỉ thông qua vận động mà vật chất biểu hiện sự tồn tại của mình
- Con người chỉ nhận thức sâu sắc về sự vật thông qua trạng thái vận động của giới vật chất

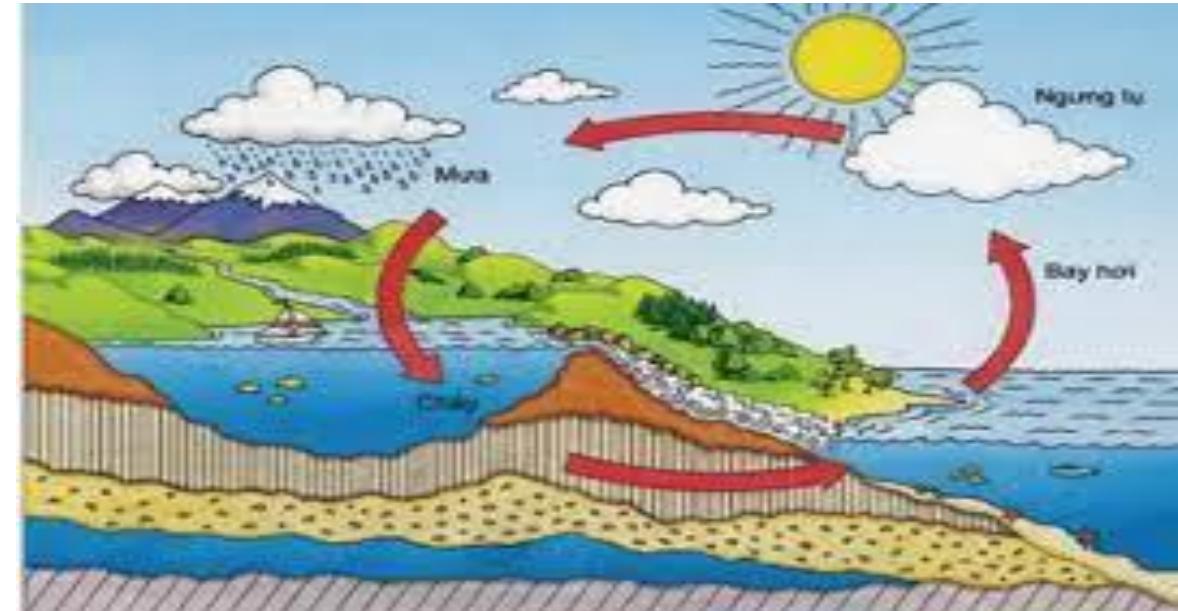
- Vận động là một thuộc tính cố hữu của vật chất

- Vận động của vật chất là vận động tự thân

(chóng quan điểm duy tâm và siêu hình về vận động)

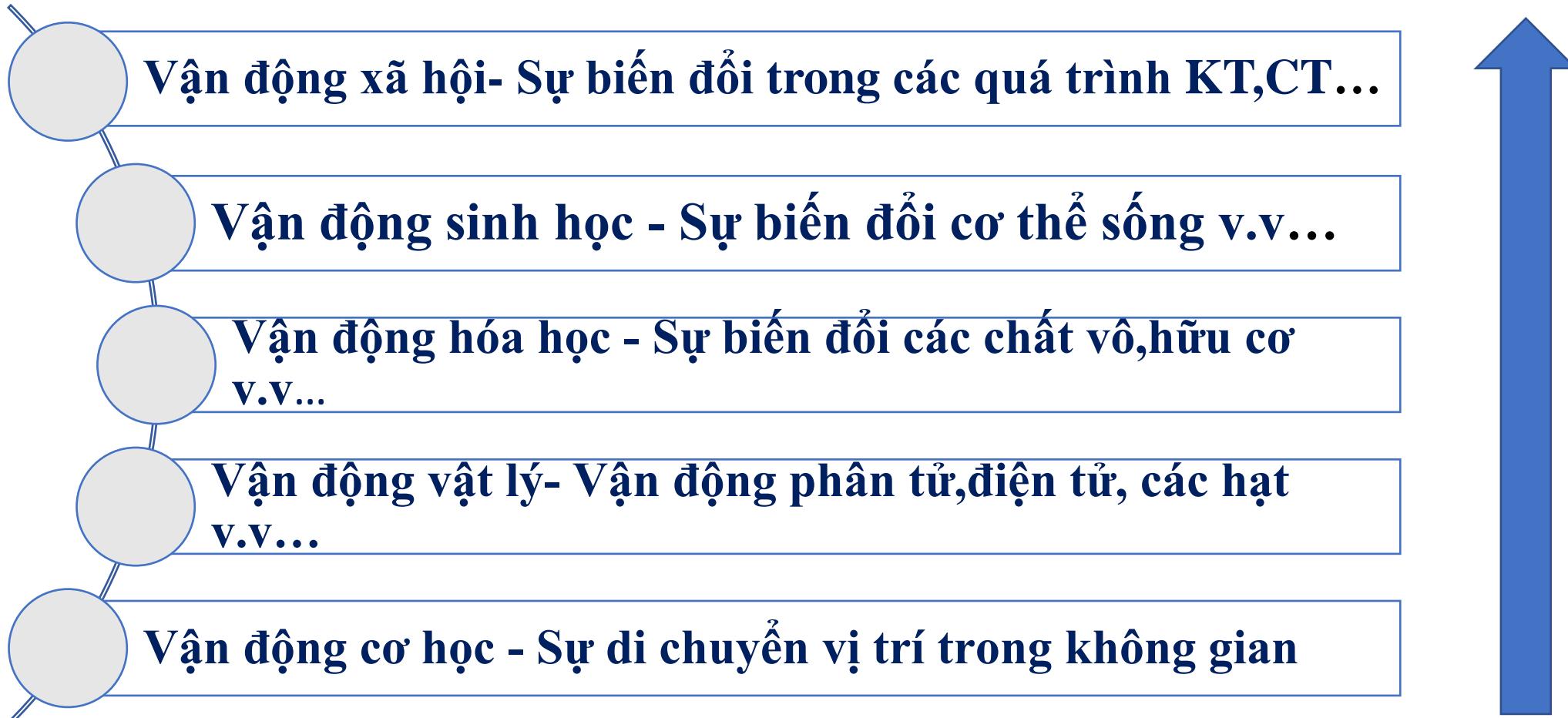


Vận động sinh ra cùng với sự vật và chỉ mất đi khi sự vật mất đi
=> chuyển hóa thành sự vật và hình thức vận động khác (vận động nói chung vĩnh cửu)



Bản chất của vận động chính là mọi sự thay đổi và mọi sự thay đổi được phân chia thành những **hình thức vận động** cơ bản của vật chất

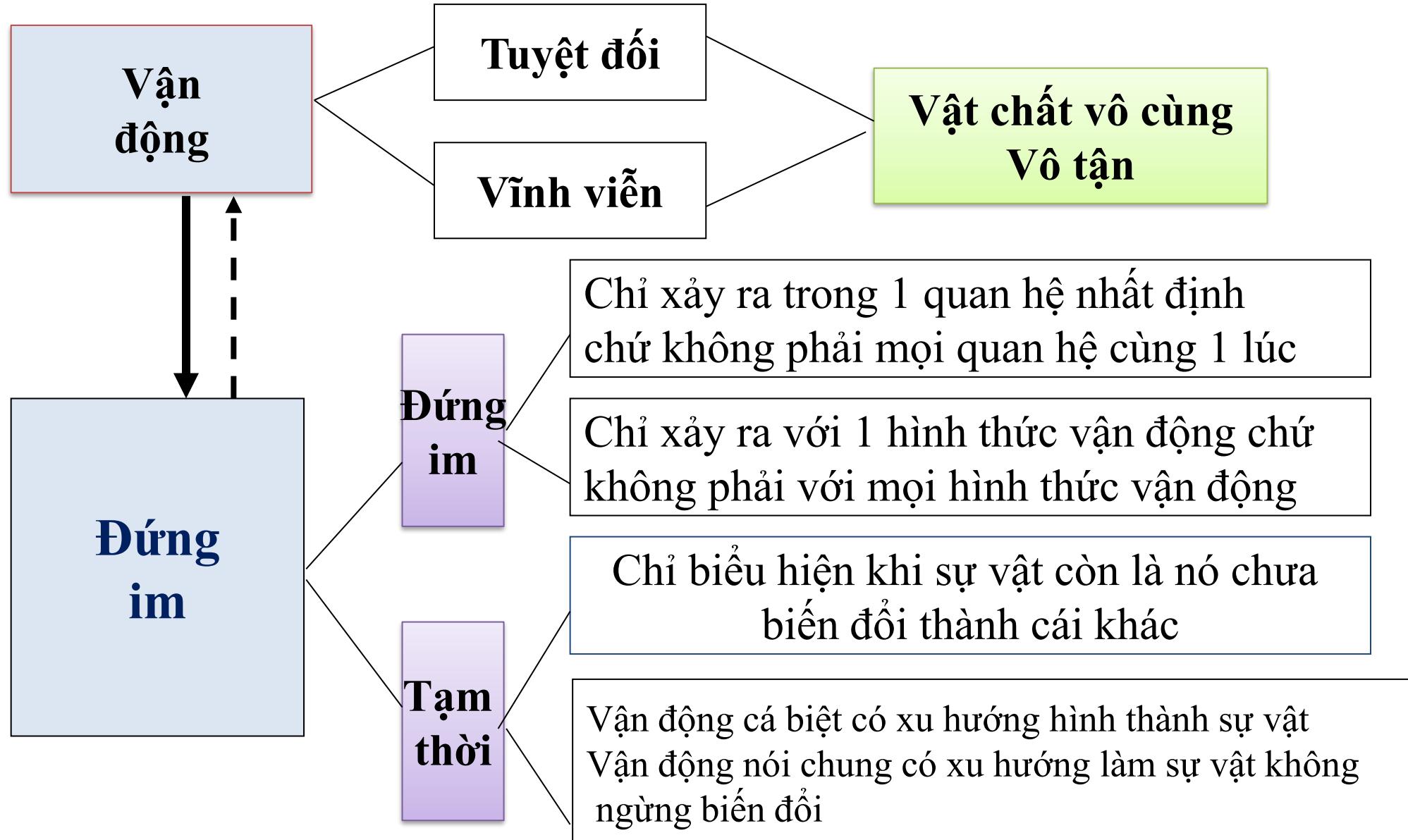
* Các hình thức vận động của vật chất



Chú ý:

- Các hình thức VĐ thấp đến cao tương ứng với trình độ kết cấu VC
- Không tồn tại biệt lập; hình thức cao này sinh và bao hàm những hình thức thấp hơn

Vận động và đứng im



1.4.2 Không gian và thời gian



V.I. Lenin
(1870 – 1924)

Trong thế giới không có gì ngoài vật chất đang vận động và vật chất đang vận động không thể vận động ở đâu ngoài không gian và thời gian



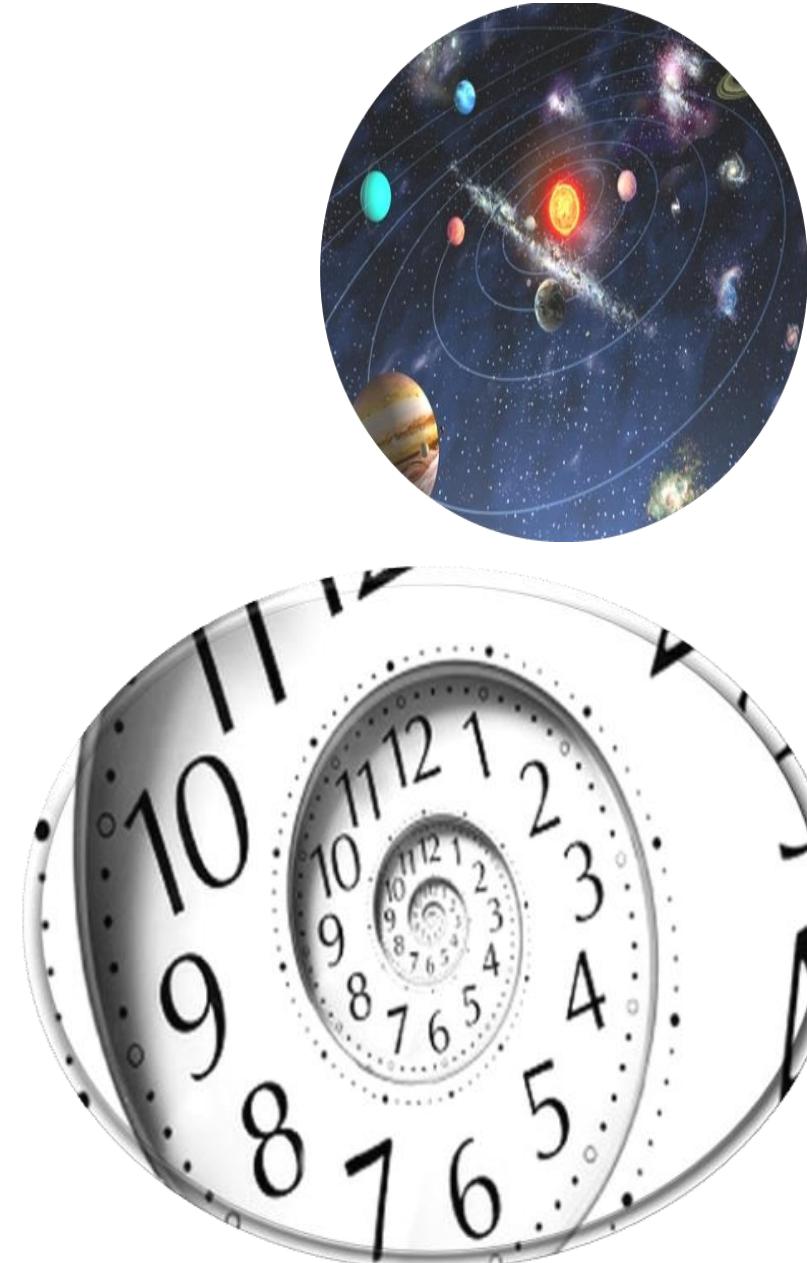
Do đó có thể thấy không gian và thời gian là hình thức tồn tại của vật chất vận động

1.4.2 Không gian và thời gian

- Không gian: hình thức tồn tại của vật chất **xét về mặt quang tính**
- Thời gian: hình thức tồn tại vận động của vật chất **xét về mặt độ dài diễn biến**



Không có không gian và thời gian thuần túy tách rời vận động vật chất



- Không gian và thời gian có tính khách quan
- Không gian và thời gian tồn tại vĩnh viễn, vô tận và vô hạn

Ngoài ra, không gian và thời gian có tính đơn nhất:

- Không gian có 03 chiều (*chiều dài, chiều rộng, chiều cao*)
- Thời gian có 01 chiều (*Quá khứ – Hiện tại – Tương lai*)



Vật chất có 3 chiều không gian và 1 chiều thời gian

1.5. Tính thống nhất vật chất của thế giới

a.

- Tồn tại của thế giới là tiền đề cho sự thống nhất của thế giới

b.

- Thế giới thống nhất ở tính vật chất

c.

- Chứng minh thế giới thống nhất ở tính vật chất thông qua sự phát triển của khoa học tự nhiên

2. Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức

- a. • *Nguồn gốc của ý thức*
- b. • *Bản chất của ý thức*
- c. • *Kết cấu của ý thức*



a, Nguồn gốc của ý thức

Theo
quan
điểm
của chủ
nghĩa
duy tâm

Theo
quan
điểm
của chủ
nghĩa
duy vật
siêu
hình

Theo
quan
điểm
của chủ
nghĩa
duy vật
biện
chứng

NGUỒN GỐC CỦA Ý THỨC

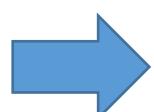
QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA DUY TÂM

CNDT
khách quan

Tuyệt đối hóa vai trò của lý tính, khẳng định thế giới “ý niệm”, “ý niệm tuyệt đối” là bản thể, sinh ra toàn thế giới
(Platon, G.Heghen)

CNDT
chủ quan

Tuyệt đối hóa vai trò của cảm giác, coi cảm giác là tồn tại duy nhất, “tiên thiên”, sản sinh ra TG vật chất
(G.Beccoli, E.Makho)



SAI LẦM, PHIẾN DIỆN

NGUỒN GỐC CỦA Ý THỨC

1.2 QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA DUY VẬT SIÊU HÌNH

Xuất phát từ TG hiện thực để lý giải nguồn gốc của YT

Ý thức là
một dạng
vật chất
đặc biệt, do
vật chất
sinh ra

Thời cổ đại

Đêmorít: YT là từ
những nguyên tử
đặc biệt

TK XVIII

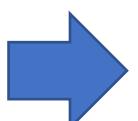
Phái “Vật hoạt luận”

Ý thức là thuộc tính phổ
biến của mọi dạng vật.

“Óc tiết ra ý thức như
gan tiết ra mật”.

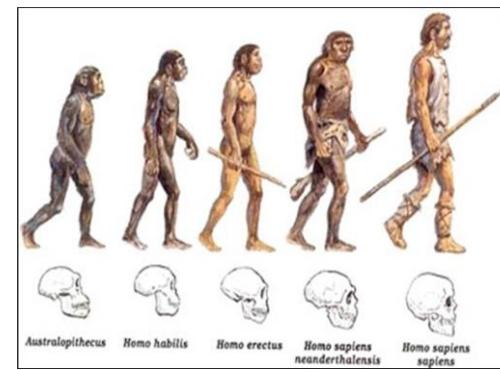


Nhà triết học
Pháp Đidơrô



Sai lầm và hạn chế của CNDT và CNDV siêu hình trong quan niệm
về nguồn gốc của ý thức đã bị gai giáp thống trị lợi dụng.

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng





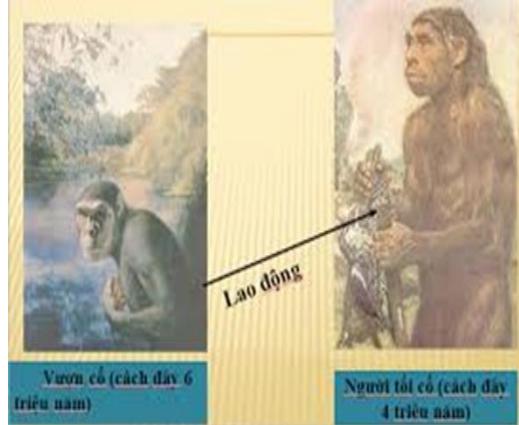
Lao động

Quá trình tác động...
Biến đổi con người

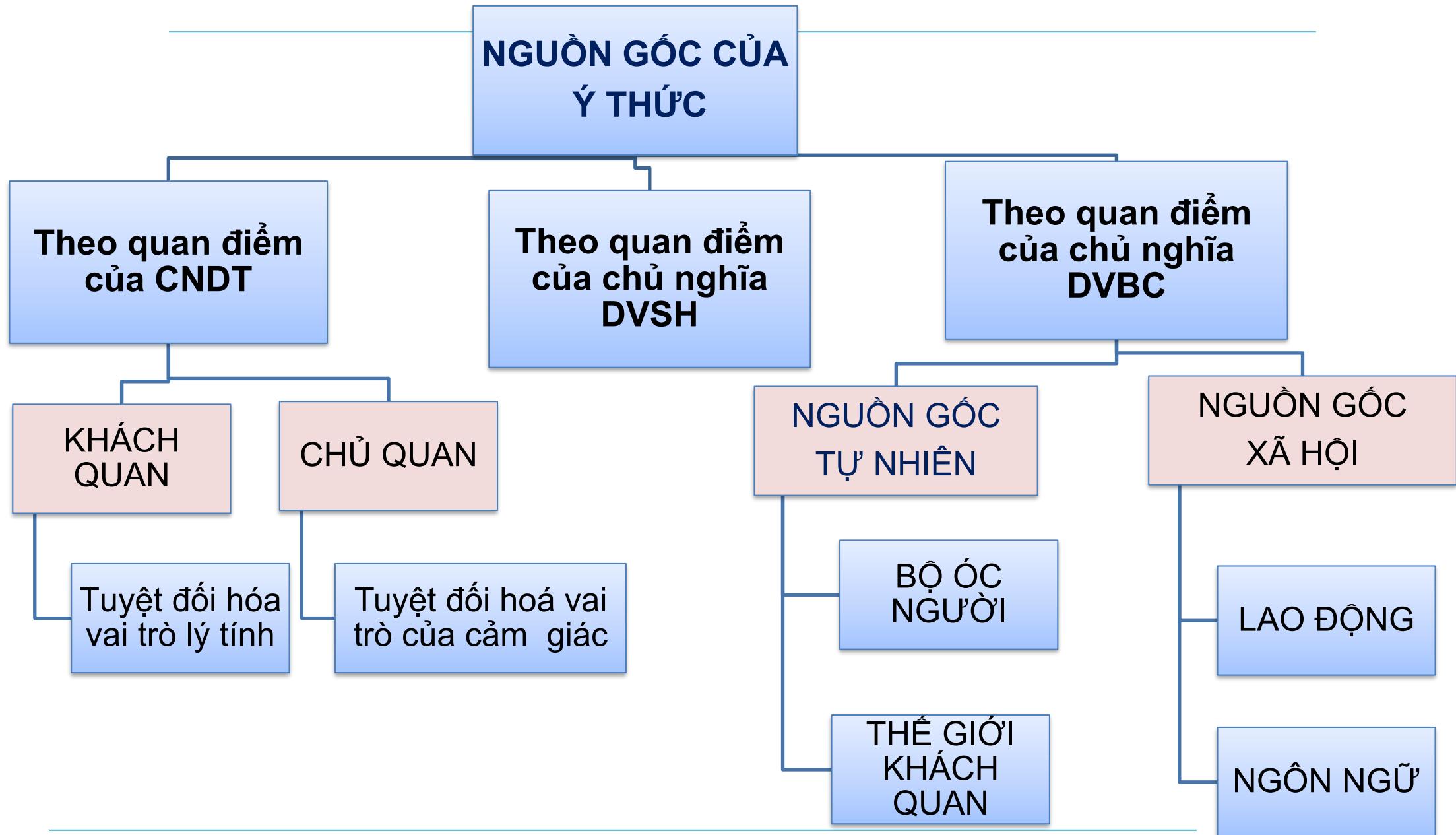
Nguồn gốc xã hội



Ngôn ngữ
hệ thống tín hiệu VC
phương tiện giao tiếp, khai quát,
tổng kết...thực tiễn



Nguồn gốc cơ bản, quan trọng, trực tiếp nhất quyết định sự ra đời của YT là LAO ĐỘNG và NGÔN NGỮ



BẢN CHẤT CỦA Ý THỨC

CÁC QUAN NIỆM KHÁC NHAU VỀ BẢN CHẤT CỦA Ý THỨC

Xem xét YT trong mối quan
hệ qua lại với VC

YT là một dạng VC

YT là một thực thể độc
lập, thực tại duy nhất

CNDV Siêu hình

CN Duy tâm

CN DV Biện chứng



THEO QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

BẢN CHẤT
CỦA Ý THỨC ?

“Bản chất của ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, là quá trình phản ánh tích cực, sáng tạo hiện thực khách quan của óc người”

BẢN CHẤT CỦA Ý THỨC ?



Ý thức là hình ảnh chủ quan
của thế giới khách quan



Ý thức có đặc tính **tích cực, sáng tạo**
gắn bó chặt chẽ với thực tiễn xã hội. Sự
phản ánh của Ý THỨC là quá trình thống
nhất của ba mặt.



Ý thức là một hiện tượng mang
bản chất XH

Trao đổi thông tin giữa chủ thể
và đối tượng phản ánh

Mô hình hóa đối tượng trong
tư duy dưới dạng hình ảnh
tinh thần

Chuyển hóa mô hình từ tư duy
ra hiện thực khách quan thông
qua hoạt động thực tiễn

**Ý thức là hình thức phản ánh cao nhất riêng có của con người
về hiện thực khách quan trên cơ sở thực tiễn xã hội - lịch sử**

c. Kết cấu của ý thức

* Các lớp cấu trúc của ý thức:

- Tri thức
 - Tình cảm
 - Niềm tin
 - Ý chí
 -



Tình cảm

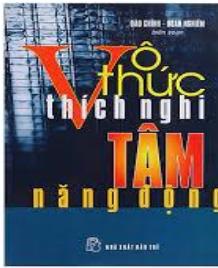
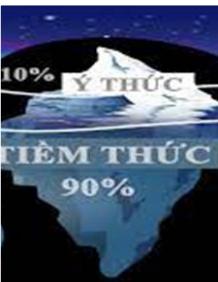
Tình cảm là sự cảm động của con người trong quan hệ của mình với thực tại xung quanh và đối với bản thân mình.

Tình cảm là **một hình thái đặc biệt** của sự phản ánh thực tại; nó phản ánh quan hệ của con người đối với nhau, cũng như đối với thế giới khách quan



CÁC CẤP ĐỘ CỦA Ý THỨC

3. KẾT CẤU CỦA Ý THỨC



Tự ý thức: Ý thức hướng về nhận thức bản thân mình

Tiềm thức: hoạt động tâm lý diễn ra bên ngoài sự kiểm soát của ý thức

Vô thức: hiện tượng tâm lý không có lý trí điều khiển

Thành tố
quan trọng
của ý thức

Tại sao, tự ý thức là thành tố quan trọng của ý thức, đánh dấu sự phát triển của ý thức ?



VĂN ĐỀ

“TRÍ TUỆ NHÂN TẠO” - AI

Ý THỨC & MÁY TÍNH ĐIỆN TỬ LÀ HAI
QUÁ TRÌNH KHÁC NHAU VỀ BẢN CHẤT



CON NGƯỜI

- Là một thực thể tự nhiên – XH có ý thức
- Sáng tạo ra các thế hệ “người máy thông minh” cao cấp
- Là một thực thể xã hội năng động, sáng tạo

NGƯỜI MÁY THÔNG MINH

- Là một quá trình vật lý
- Được con người lập trình, sáng tạo ra
- Không thể sáng tạo lại hiện thực dưới dạng tinh thần trong bản thân nó.

Dù máy móc có hiện đại đến đâu chăng nữa cũng không thể hoàn thiện được như bộ óc của con người.

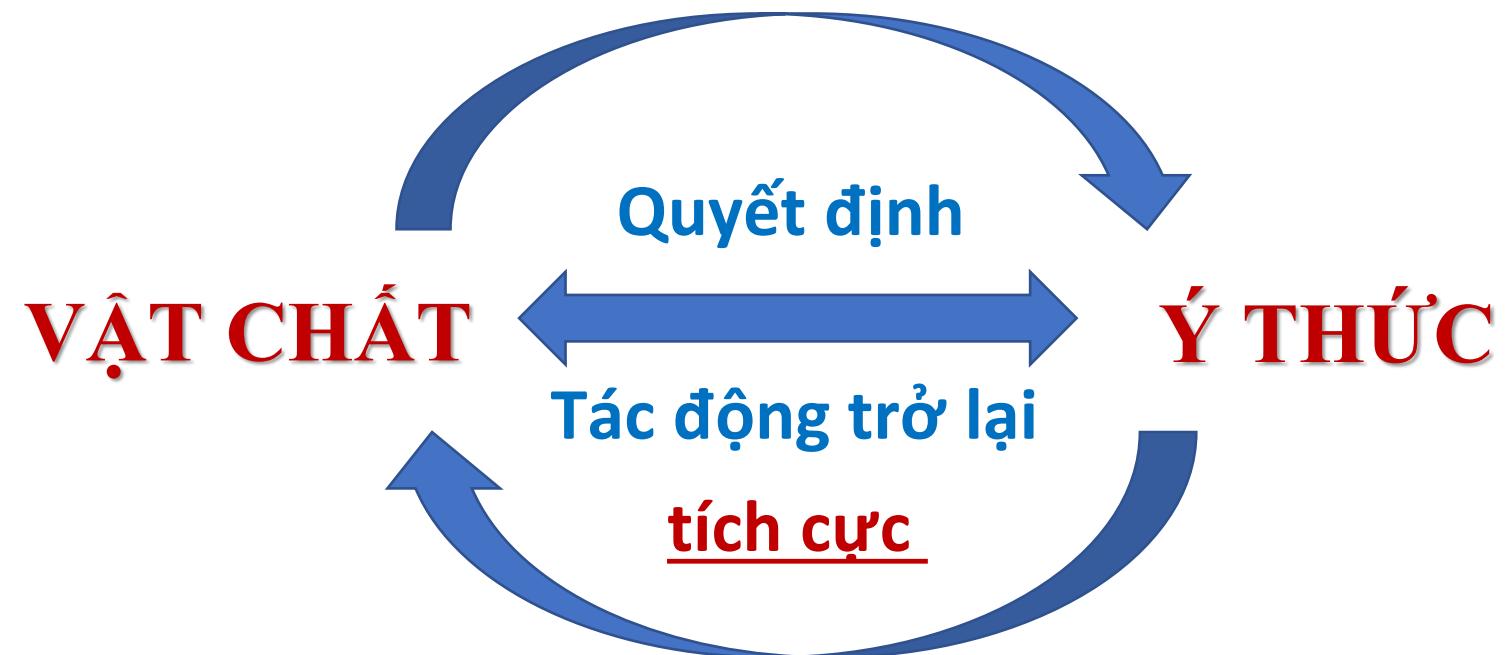
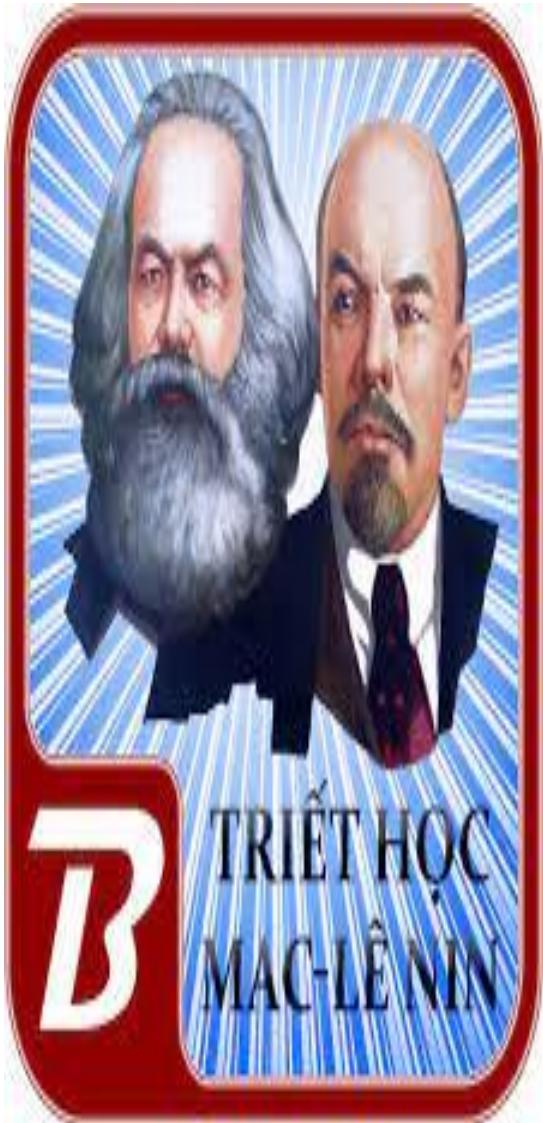


3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

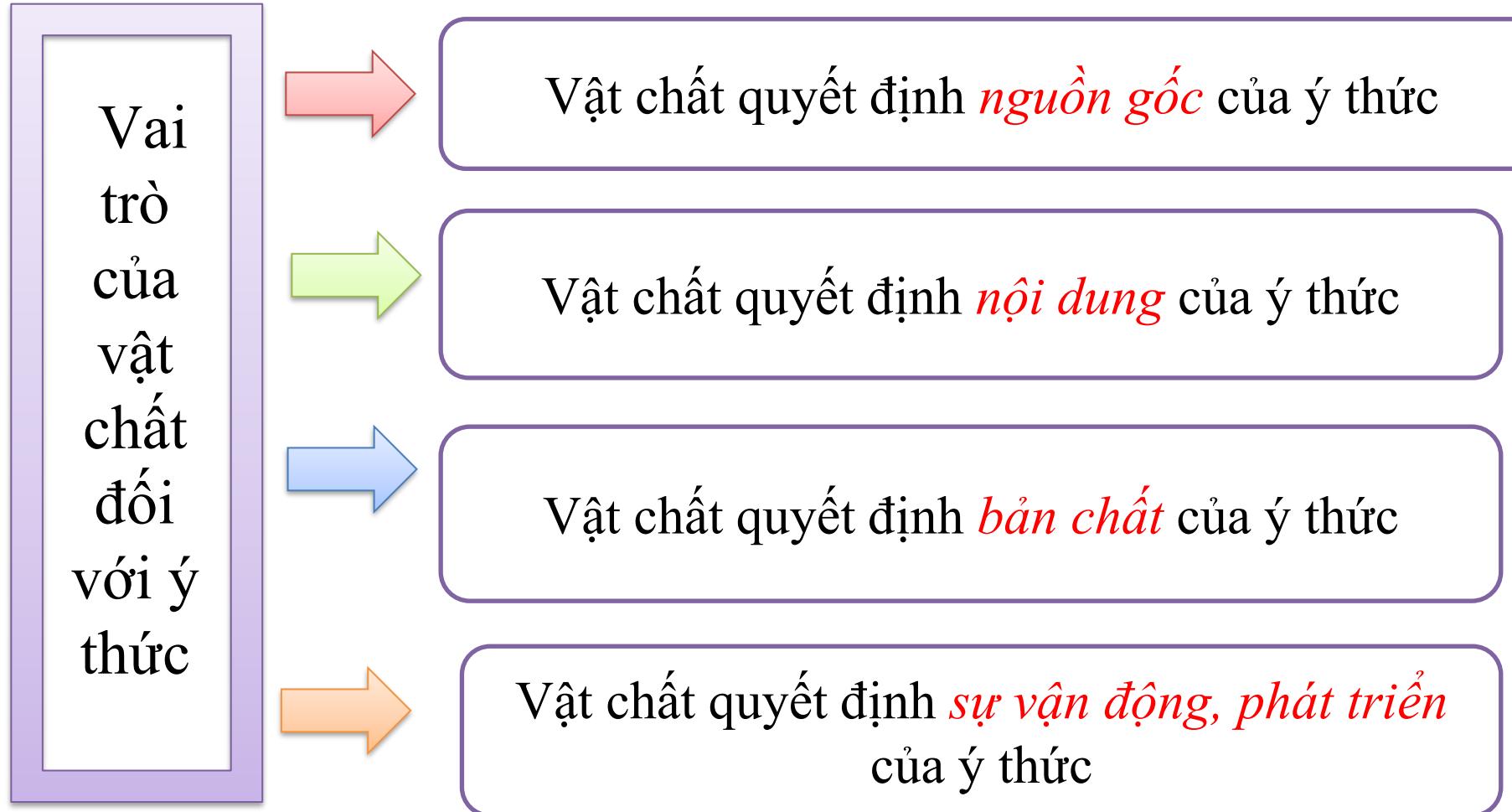
3.1. Quan điểm của CNDT và CNDVSH

Chủ nghĩa duy tâm	Chủ nghĩa duy vật siêu hình
<ul style="list-style-type: none">✓ Ý thức là tồn tại duy nhất, tuyệt đối, có tính quyết định; còn thế giới vật chất chỉ là bản sao, biểu hiện khác của ý thức tinh thần, là tính thứ hai, do ý thức tinh thần sinh ra✓ Phủ nhận tính khách quan, cường điệu vai trò nhân tố chủ quan, duy ý chí, hành động bất chấp điều kiện, quy luật khách quan.	<ul style="list-style-type: none">✓ Tuyệt đối hoá yếu tố vật chất sinh ra ý thức, quyết định ý thức✓ Phủ nhận tính độc lập tương đối và tính năng động, sáng tạo của ý thức trong hoạt động thực tiễn; rơi vào trạng thái thụ động, y lại, trông chờ không đem lại hiệu quả trong hoạt động thực tiễn

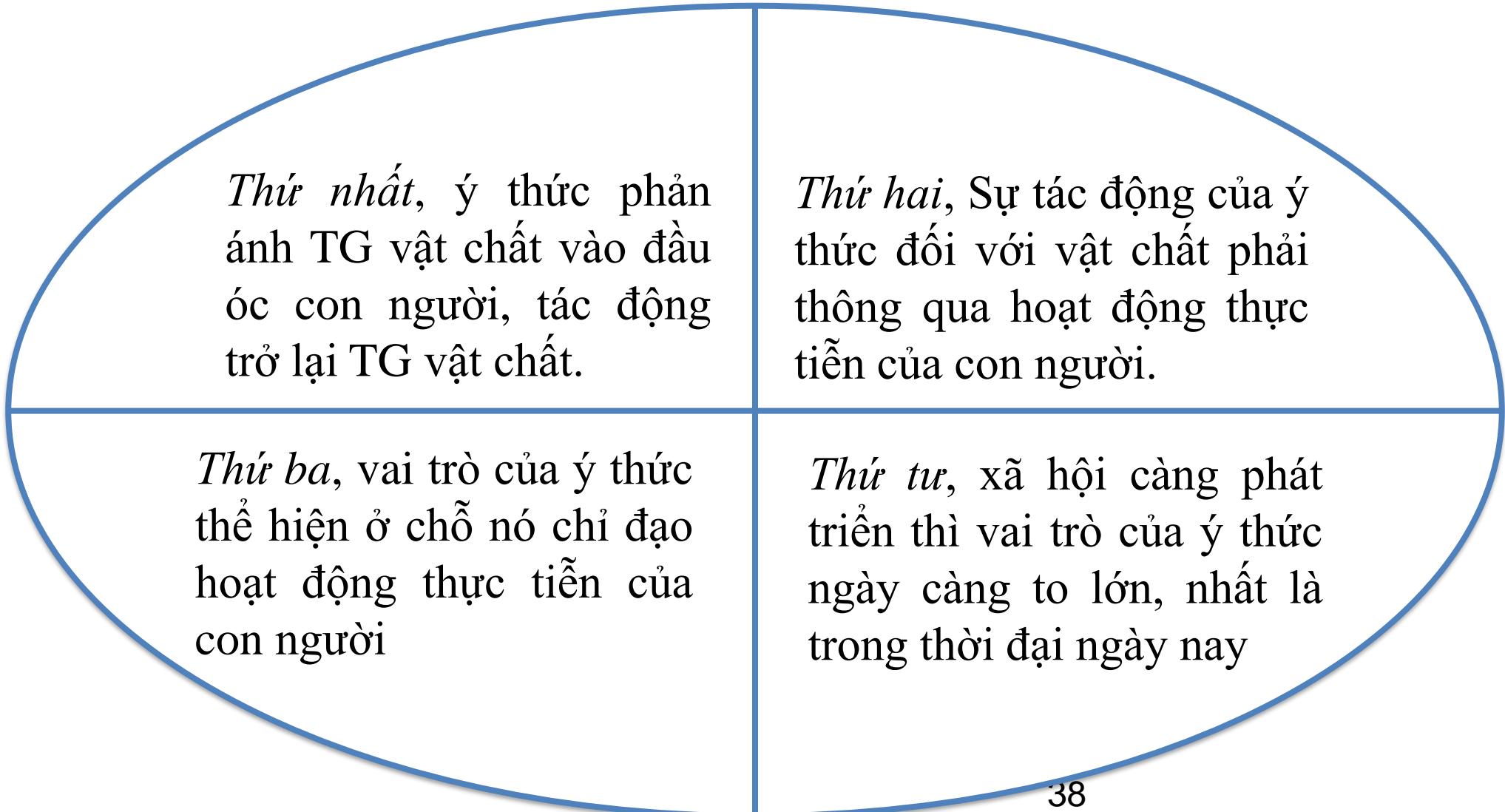
MỐI QUAN HỆ BIỆN CHỨNG GIỮA VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC THEO QUAN ĐIỂM CỦA CNDVBC



3.2. Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng



Ý thức có tính độc lập tương đối và tác động trở lại vật chất *



MỐI QUAN HỆ BIỆN CHỨNG GIỮA VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

Ý NGHĨA
PHƯƠNG
PHÁP
LUẬN

- Tôn trọng tính khách quan



Xuất phát từ thực tế khách quan

- Nhìn thẳng vào sự thật
- Phản ánh đúng sự thật
- Đánh giá đúng sự thật
- Nói rõ sự thật

- Phát huy tính năng động chủ quan



Phát huy vai trò nhân tố con người

→ Nhận thức và giải quyết đúng đắn các mối quan hệ lợi ích, kết hợp hài hòa lợi ích cá nhân và lợi ích tập thể, lợi ích xã hội

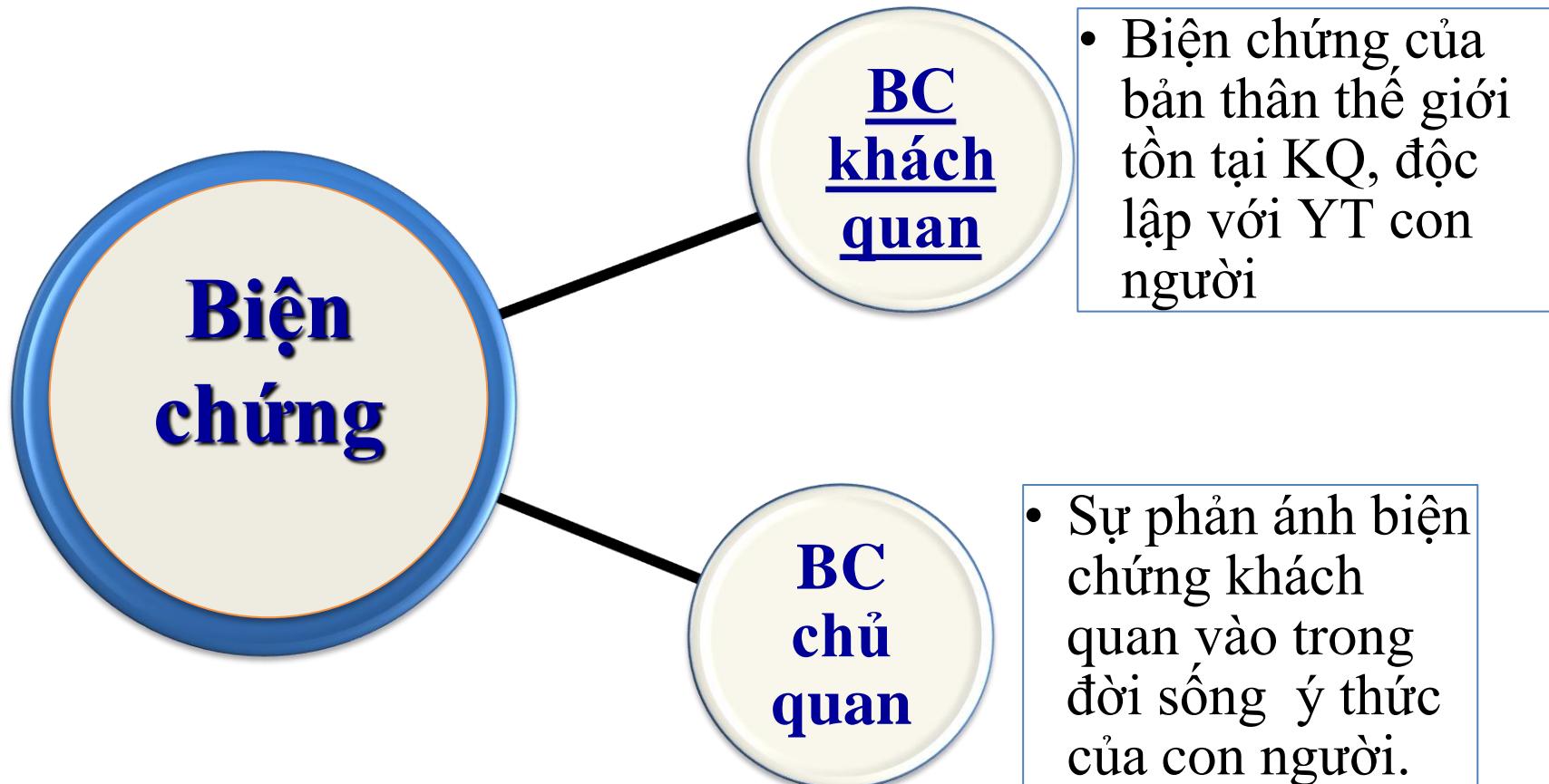
II. PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

- 1 • Hai loại hình biện chứng và PBC duy vật
- 2 • Nội dung của phép biện chứng duy vật
 - a. Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật
 - b. Các cắp phạm trù của phép biện chứng duy vật
 - c. Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật

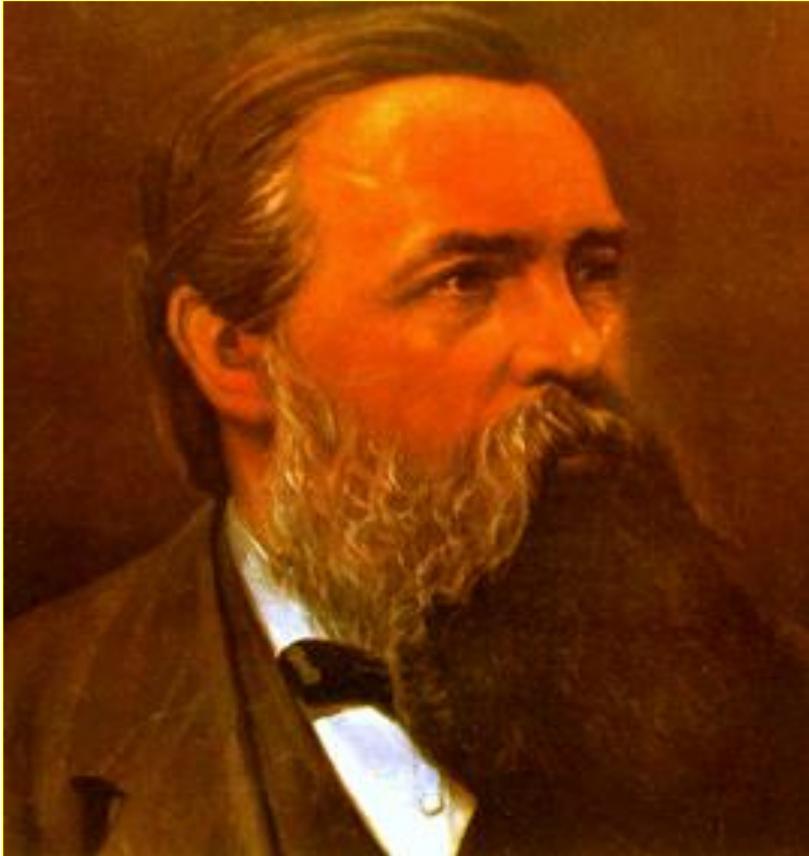
1. Hai loại hình biện chứng và phép biện chứng duy vật

a. Biện chứng khách quan và biện chứng chủ quan

* **Biện chứng:** là phương pháp “xem xét những sự vật và những phản ánh của chúng trong tư tưởng trong MQH qua lại lẫn nhau của chúng, trong sự ràng buộc, sự vận động, sự phát sinh và tiêu vong của chúng”



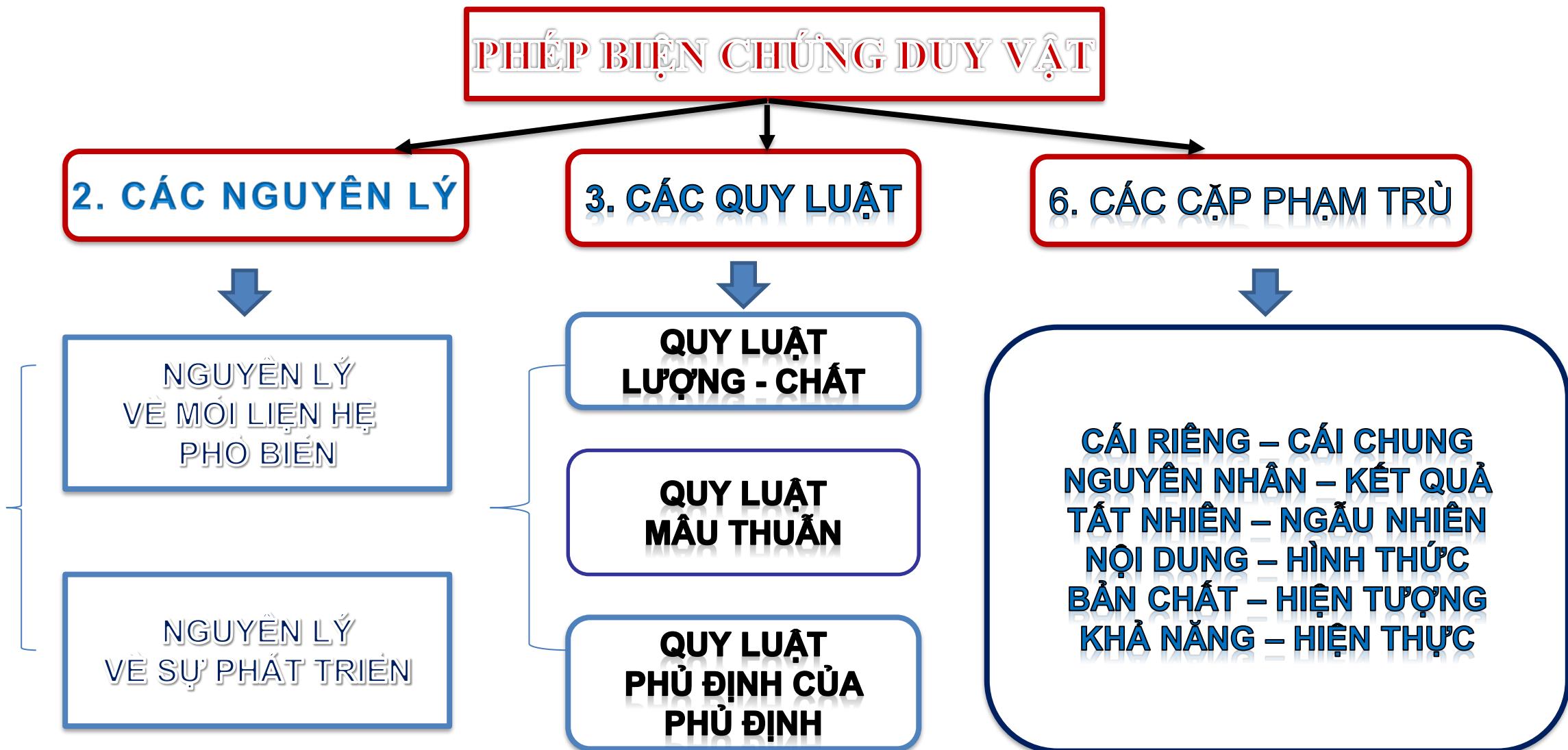
b. Khái niệm phép biện chứng duy vật



Phép biện chứng

Phép biện chứng là học thuyết nghiên cứu, khái quát biện chứng của thế giới thành hệ thống các nguyên lý, quy luật khoa học nhằm xây dựng hệ thống các nguyên tắc phương pháp luận của nhận thức và thực tiễn

2. Nội dung của phép biện chứng duy vật



2. Nội dung của phép biện chứng duy vật

2.1. Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật

2.1.1. Nguyên lý mối liên hệ phổ biến

2.1.2 Nguyên lý về sự phát triển

Khái niệm

Tính chất

Ý nghĩa phương pháp luận

* Nguyên lý về môi liên hệ phô biến

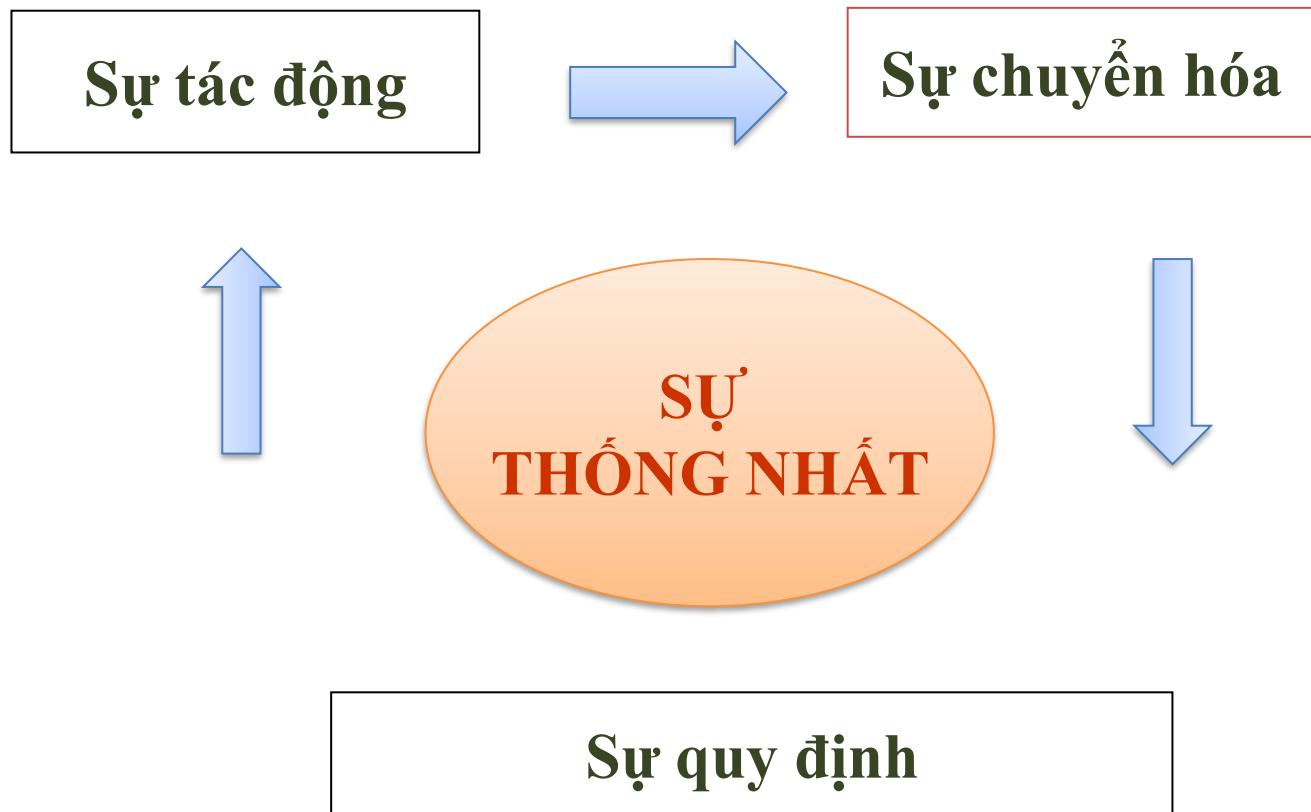
❖ Khái niệm:

- **Liên hệ:** là quan hệ giữa hai đối tượng mà sự thay đổi của một trong số chúng nhất định làm đối tượng kia thay đổi.



- *Mối liên hệ*: dùng để chỉ các mối ràng buộc tương hỗ, quy định và ảnh hưởng lẫn nhau giữa các yếu tố, bộ phận trong một đối tượng hoặc giữa các đối tượng với nhau

MỐI LIÊN HỆ LÀ GÌ?



Mối liên hệ phổ biến: là những MLH nằm ở nhiều SVHT của thế giới

MLH phổ biến nhất: là MLH tồn tại trong mọi SVHT của TG, từ tự nhiên, xã hội cho đến tư duy và là đối tượng nghiên cứu của PBC DV

❖ Nội dung của nguyên lý về mối liên hệ phổ biến



Tất cả mọi SVHT cũng như thế giới, luôn luôn tồn tại trong mối liên hệ phổ biến quy định ràng buộc lẫn nhau, không có SVHT nào tồn tại cô lập, riêng lẻ, không liên hệ.

* Tính chất của mối liên hệ phô biến

Tính khách
quan

Tính phô
biến

Tính
đa dạng, phong
phú

Ý nghĩa phương pháp luận

Nội dung của **nguyên tắc toàn diện** với những yêu cầu đối với chủ thể nhận thức và hành động

Nhận thức sự vật trong MLH giữa các yếu tố, các mặt của chính sự vật và trong sự tác động giữa sự vật đó với các sự vật khác

Biết phân loại từng MLH, xem xét có trọng tâm, trọng điểm, làm nổi bật cái cơ bản nhất của SVHT

Từ việc rút ra MLH bản chất của sự vật, ta lại đặt MLH bản chất đó trong tổng thể các MLH của SV xem xét cụ thể trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể

Cần tránh phiến diện siêu hình và chiết trung, ngụy biện

* Nguyên lý về sự phát triển

Khái niệm phát triển

Phát triển là quá trình vận động đi lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn, từ chất cũ đến chất mới ở trình độ cao hơn

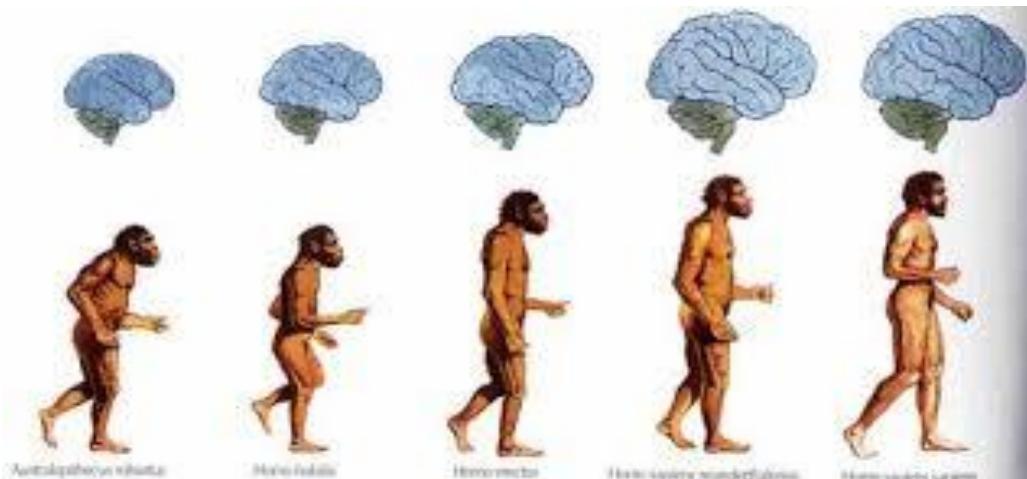


**DEVELOPMENT
PLAN**

Phân biệt tiến hóa và tiến bộ

Tiến hóa

một dạng của phát triển, diễn ra từ từ; là sự biến đổi hình thức của tồn tại từ đơn giản đến phức tạp



Tiến bộ

một quá trình biến đổi hướng tới cải thiện thực trạng xã hội từ chỗ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện hơn



Tính chất của sự phát triển

Tính
khách
quan

Tính phô
biến

Tính
kế thừa

Tính
đa dạng,
phong phú

* Ý nghĩa phương pháp luận

Nguyên lý sự phát triển yêu cầu trong nhận thức và hành động
phải quán triệt **nguyên tắc phát triển**

- 
- 1 • Khi nghiên cứu SVHT cần đặt đối tượng vào xu hướng biến đổi của nó
 - 2 • Nhận thức rõ, phát triển là quá trình trải qua nhiều giai đoạn
 - 3 • Sớm phát hiện và ủng hộ đối tượng mới hợp quy luật
 - 4 • Biết kế thừa các yếu tố tích cực từ đối tượng cũ và phát triển sáng tạo chúng trong điều kiện mới

2.2. Các cặp phạm trù cơ bản của PBCDV

- Phạm trù là những khái niệm rộng nhất phản ánh những mặt, những thuộc tính, những MLH chung, cơ bản nhất của SVHT thuộc một lĩnh vực nhất định
- Phạm trù triết học phản ánh những thuộc tính và mối liên hệ vốn có ở tất cả các đối tượng hiện thực.



6 CẶP PHẠM TRÙ CƠ BẢN



CÁI CHUNG – CÁI RIÊNG

- Cái chung
- Cái riêng
- Cái đơn nhất

Khái niệm

Quan hệ biện chứng

- Cái riêng chỉ tồn tại trong mối quan hệ với cái chung
- Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng
- Cái chung và cái đơn nhất có thể chuyển hóa cho nhau

- Muốn nhận thức được cái chung, cái bản chất thì phải xuất phát từ cái riêng
- Tạo điều kiện thích hợp để biến cái chung thành cái đơn nhất...

Ý nghĩa
PPL

2. NGUYÊN NHÂN – KẾT QUẢ

- Nguyên nhân
- Kết quả
- Phân biệt nguyên nhân và nguyên có

Khái niệm

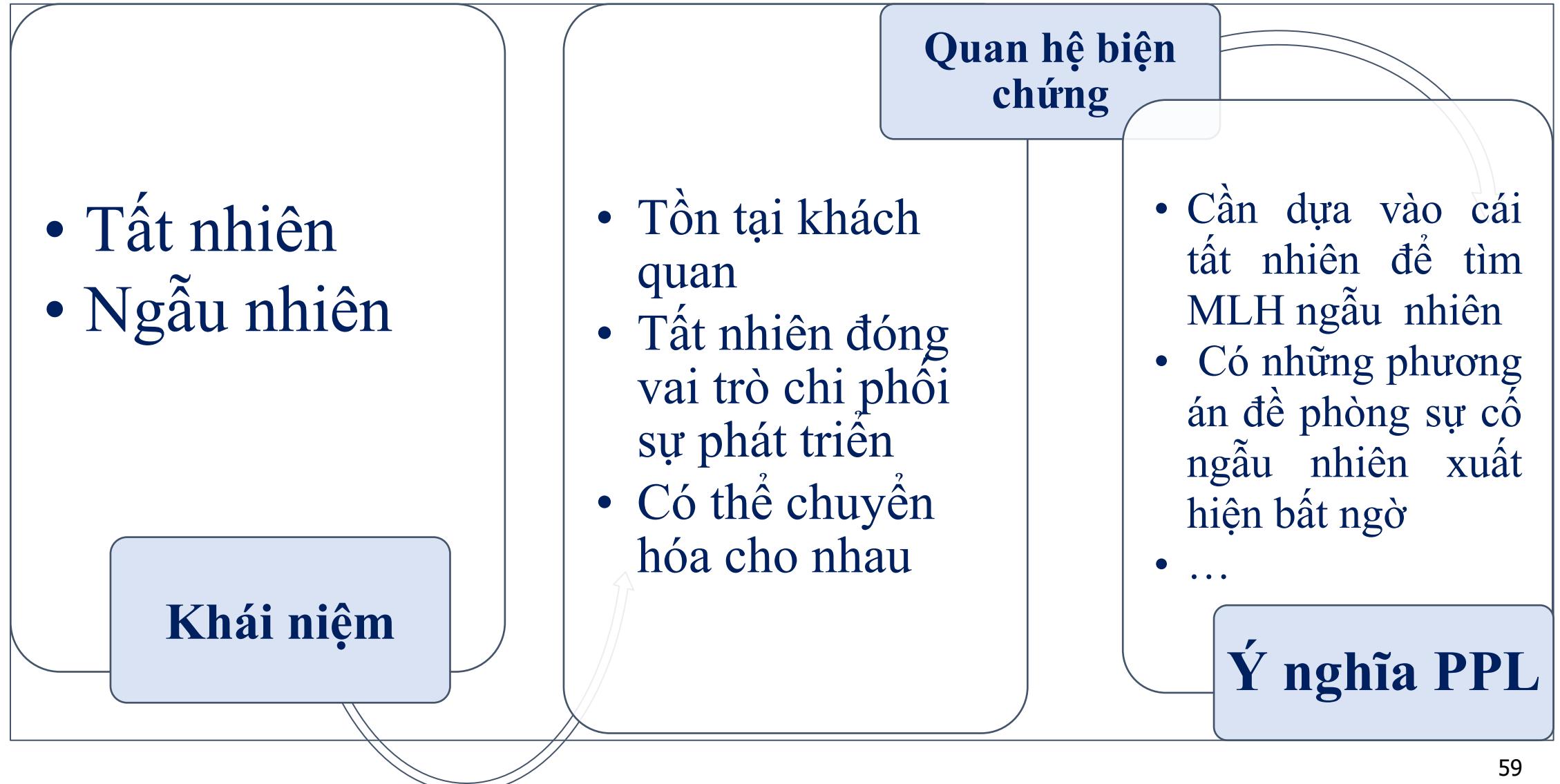
Quan hệ biện chứng

- Nguyên nhân và kết quả là MQH tất yếu
- Nguyên nhân sinh ra kết quả
- Nguyên nhân và kết quả có thể chuyển hóa cho nhau
- ...

- Tìm nguyên nhân sinh ra kết quả
- Phân biệt các loại nguyên nhân
- Quan điểm toàn diện và lịch sử cụ thể

Ý nghĩa PPL

3. TẤT NHIÊN- NGẦU NHIÊN



4. NỘI DUNG – HÌNH THỨC

- Nội dung
- Hình thức

Khái niệm

- Thống nhất chặt chẽ trong MLH phụ thuộc lẫn nhau
- Nội dung quyết định hình thức
- Tính độc lập tương đối với nhau

Quan hệ biện chứng

- Không được tách rời giữa nội dung và hình thức
- Muốn thay đổi SVHT thì trước hết phải thay đổi nội dung
- ...

Ý nghĩa PPL

5. BẢN CHẤT – HIỆN TƯỢNG

- Bản chất
- Hiện tượng

Khái niệm

- Tồn tại khách quan
- Thông nhất
- Đối lập

Quan hệ biện chứng

- Muốn nhận thức đúng SVHT phải đi vào bản chất
- Phải thông qua nhiều hiện tượng khác nhau
- Căn cứ vào bản chất chứ không căn cứ vào hiện tượng

Ý nghĩa PPL

6. KHẢ NĂNG – HIỆN THỰC

- Khả năng (*phân biệt các loại khả năng*)
- Hiện thực

Khái niệm

- Tồn tại khách quan
- Có thể chuyển hóa cho nhau
- KN biến thành HT trong điều kiện khách quan và chủ quan

Quan hệ biện chứng

- Tìm KN của sự vật trong chính sự vật
- Xem xét tất cả mọi KN có thể xảy ra
- Nhận thức toàn diện các khả năng từ trong hiện thực

Ý nghĩa PPL

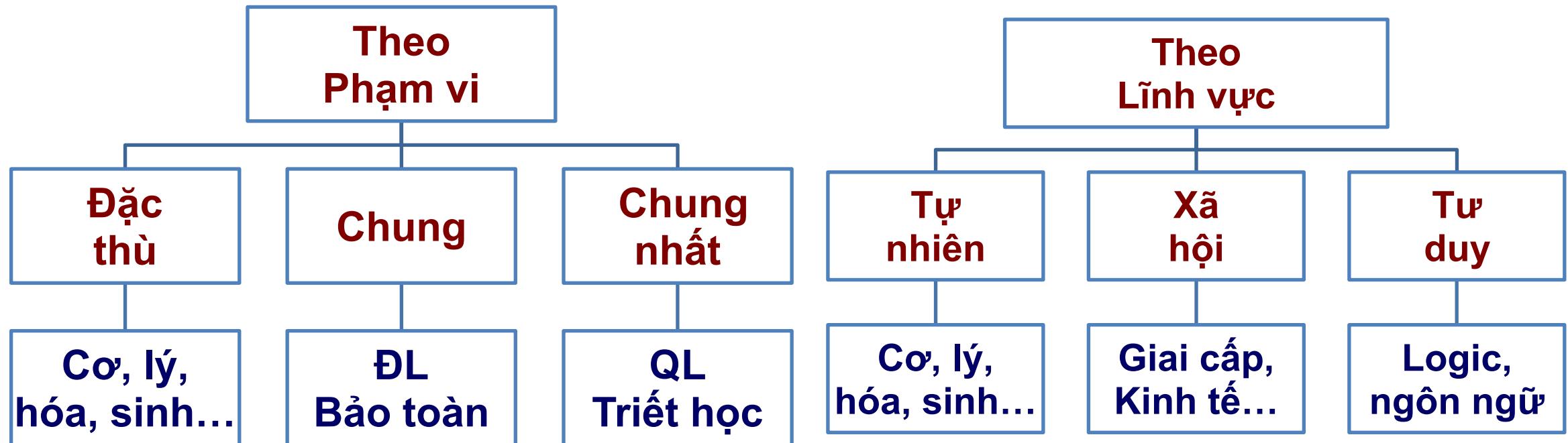


2.3 CÁC QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

Quy luật là mối liên hệ khách quan, bản chất, bền vững, tất yếu giữa các đối tượng và nhất định tác động khi có các điều kiện phù hợp



* Phân loại quy luật:



QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

QL chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại

QL thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập

QL phủ định của phủ định

2.3.1 Quy luật từ những sự thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại

* Vị trí quy luật

Quy luật này vạch ra
CÁCH THỨC
chung nhất của
sự vận động và phát triển



Sự vận động và phát triển của báo chí hiện đại trong môi trường hội tụ truyền thông

*Khái niệm chất, lượng



Chất là phạm trù triết học dùng để chỉ những thuộc tính khách quan vốn có của SVHT, là sự thống nhất hữu cơ của những thuộc tính làm cho SVHT là nó chứ không phải là cái khác.

Chất của SVHT được xác định bởi: Các thuộc tính KQ và cấu trúc của nó (tức phương thức liên kết các yếu tố cấu thành sự vật)

+ *Là chất lỏng, trong suốt, Không màu, không mùi, có khả năng hòa tan, sôi ở nhiệt độ 100°C, được cấu tạo bởi nguyên tử Hidro và ôxi,...*

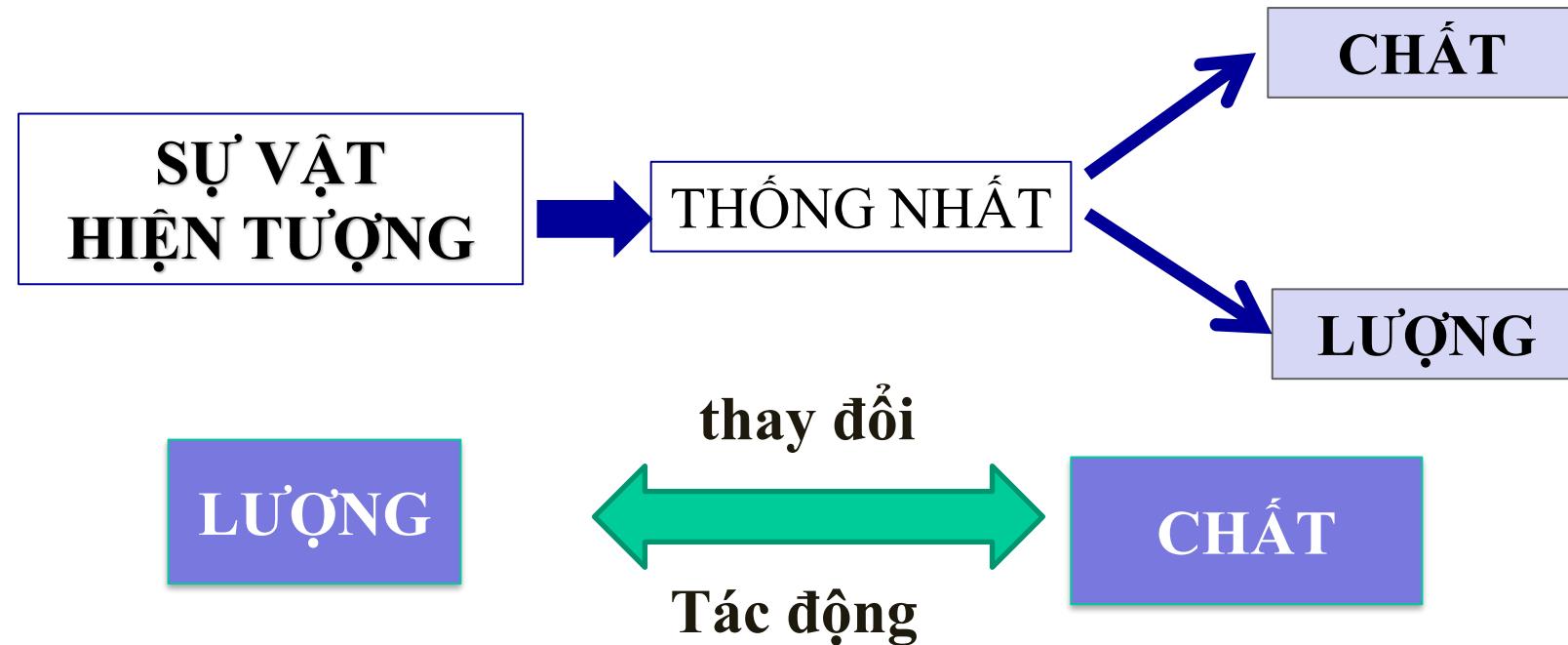
KHÁI NIỆM LƯỢNG

Dùng để chỉ tính quy định vốn có của SVHT về mặt quy mô, trình độ phát triển, các yếu tố biểu hiện ở số lượng các thuộc tính, ở tổng số các bộ phận, ở đại lượng, ở tốc độ và nhịp điệu vận động và phát triển của SVHT



Mỗi phân tử “nước” được cấu tạo từ 02 nguyên tử Hyđro và 01 nguyên tử Oxy.

* Quan hệ biện chứng giữa chất và lượng



Sự thay đổi về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất

Sự tác động trở lại của chất đối với lượng

* Quan hệ biện chứng giữa chất và lượng

ĐỘ

ĐIỂM
NÚT

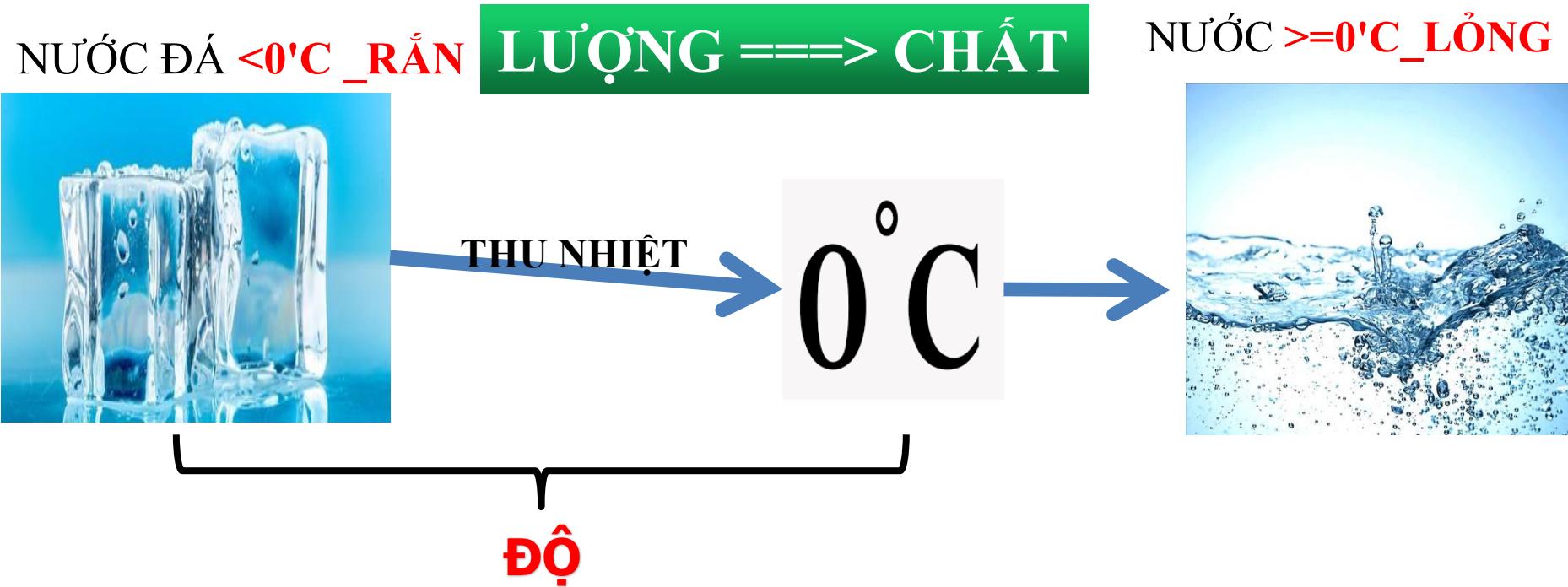
BƯỚC
NHảy

Khoảng giới hạn trong đó có sự thống nhất giữa chất và lượng

Giới hạn tại đó với những sự thay đổi của lượng trực tiếp dẫn đến những thay đổi về chất.

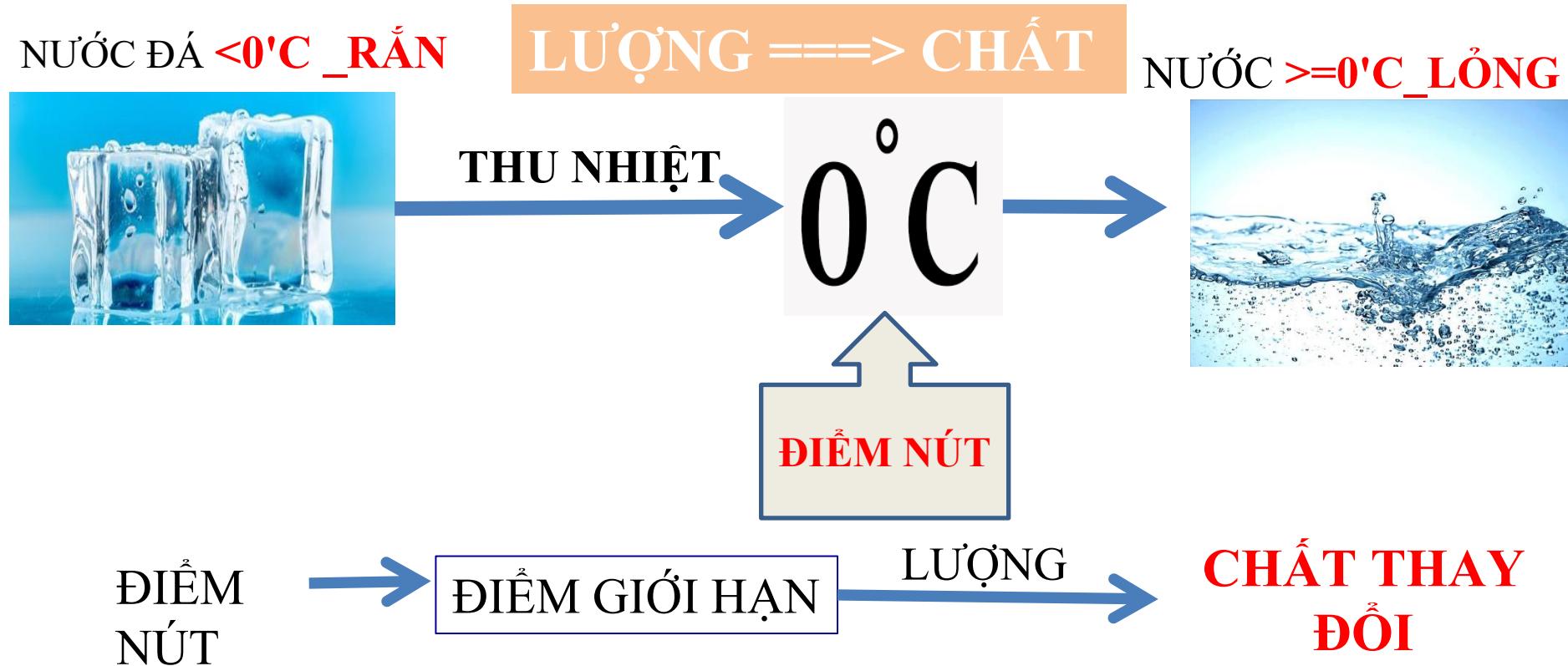
quá trình thay đổi về chất của sự vật diễn ra tại điểm nút.

Trong những điều kiện bình thường, SVHT thống nhất ở một ĐỘ nhất định



Độ: là mối quan hệ biện chứng, tính quy định lẫn nhau
giữa Chất và Lượng, trong MLH đó SVHT còn là nó,
chưa là cái khác.

Lượng và chất tạo thành mâu thuẫn biện chứng trong phát triển đến điểm nút, SVHT thực hiện bước nhảy để chuyển hóa về Chất



Điểm nút: là điểm giới hạn khi sự thay đổi về lượng đạt tới sẽ làm thay đổi về chất của sự vật.

NUỚC ĐÁ $<0^{\circ}\text{C}$ _RĂN

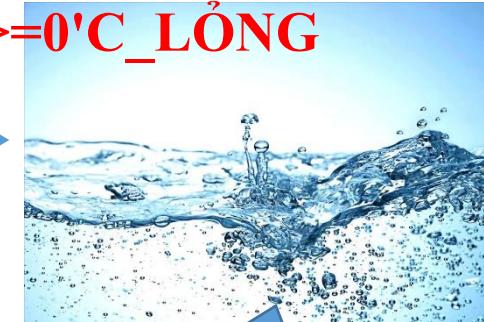


THU NHIỆT

0°C

NUỚC

$\geq 0^{\circ}\text{C}$ _LỎNG



BƯỚC NHảy

SỰ CHUYỂN
HÓA, TẠO CHẤT
MỚI

KẾT THÚC

MỞ ĐẦU

SỰ GIÁN ĐOẠN
TRONG QUÁ
TRÌNH PHÁT
TRIỂN

GIAI ĐOẠN TRONG QUÁ
TRÌNH PHÁT TRIỂN

Bước nhảy là sự kết thúc một giai đoạn vận động, phát triển, đồng thời, đó cũng là điểm khởi đầu cho một giai đoạn mới

BƯỚC NHảy

Căn cứ vào thời gian của sự thay đổi về chất và dựa trên cơ chế của sự thay đổi đó

Căn cứ vào quy mô và nhịp độ của bước nhảy

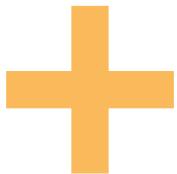
Bước nhảy toàn bộ: Làm cho tất cả các mặt, bộ phận, yếu tố.. của SVHT thay đổi.

Bước nhảy cục bộ: Chỉ làm thay đổi một số mặt, yếu tố, bộ phận của SVHT

Bước nhảy tức thời: Làm chất của SVHT biến đổi nhanh chóng ở tất cả các bộ phận của nó

Bước nhảy dần dần: Quá trình thay đổi về chất diễn ra bằng cách tích lũy dần những yếu tố của chất mới và loại bỏ dần các yếu tố của chất cũ. Trường hợp này SVHT biến đổi chậm hơn

Chất và ***Lượng*** luôn thống nhất hữu cơ và
tác động một cách biện chứng



Sự thay đổi về ***Lượng TẤT YẾU*** làm thay
đổi nhất định về ***Chất***

Không phải sự thay đổi nào về ***Lượng*** cũng dẫn đến sự thay
đổi căn bản về ***Chất*** và ngược lại



Ở một giới hạn nhất định *Lượng* thay đổi **CHƯA ĐỦ**
để làm thay đổi **CĂN BẢN** về *Chất* - giới hạn này là “độ”



Khi sự thay đổi về *Lượng* đã đạt đến “điểm nút”
→ Sự thay đổi **CĂN BẢN** về *Chất*



Thông qua “bước nhảy” → *Chất* mới và *Lượng* mới

* Ý nghĩa phương pháp luận

✓ Trong nhận thức và thực tiễn phải biết tích luỹ về lượng để có biến đổi về chất; không được **nôn nóng** cũng như không được **bảo thủ**

✓ Phải có thái độ khách quan, khoa học và quyết tâm thực hiện bước nhảy; trong lĩnh vực xã hội phải chú ý đến điều kiện chủ quan

✓ Khi lượng đã đạt đến điểm nút thì thực hiện bước nhảy là yêu cầu khách quan của sự vận động của SVHT vì vậy tránh chủ quan nóng vội đốt cháy giai đoạn hoặc bảo thủ, thụ động

✓ Phải nhận thức được phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành SVHT để lựa chọn phương pháp phù hợp

2.3.2 Quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập (QL mâu thuẫn)

Là một trong ba quy luật cơ bản của PBC duy vật

Là hạt nhân của PBC, vạch ra nguồn gốc và động lực của sự phát triển.

* Vị trí của quy luật mâu thuẫn

*Nội dung của quy luật được vạch mở thông qua làm rõ các khái niệm, phạm trù

Khái niệm

- *Mâu thuẫn* biện chứng là khái niệm dùng để chỉ sự liên hệ, tác động theo hướng vừa **thống nhất**, vừa **đấu tranh**; vừa **đòi hỏi**, vừa **loại trừ**, vừa **chuyển hóa** lẫn nhau giữa các mặt đối lập.
- Yếu tố tạo thành mâu thuẫn biện chứng là các **mặt đối lập**, các thuộc tính có khuynh hướng, tính chất trái ngược nhau

* *Thông nhất giữa các mặt đối lập*



Thứ nhất, các mặt
đối lập nương tựa
và làm tiền đề cho
nhau tồn tại

Thứ hai, các mặt đối lập
tác động ngang nhau,
cân bằng nhau thể hiện
sự đấu tranh giữa cái
mới đang hình thành
với cái cũ chưa mât hẳn

Thứ ba, giữa các
mặt đối lập có sự
tương đồng

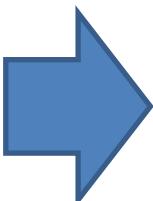
* Đấu tranh giữa các mặt đối lập

Chỉ sự tác động qua lại theo hướng bài trừ, phủ định lẫn nhau giữa chúng và sự tác động đó cũng không tách rời sự khác nhau, thống nhất, đồng nhất giữa chúng trong một mâu thuẫn

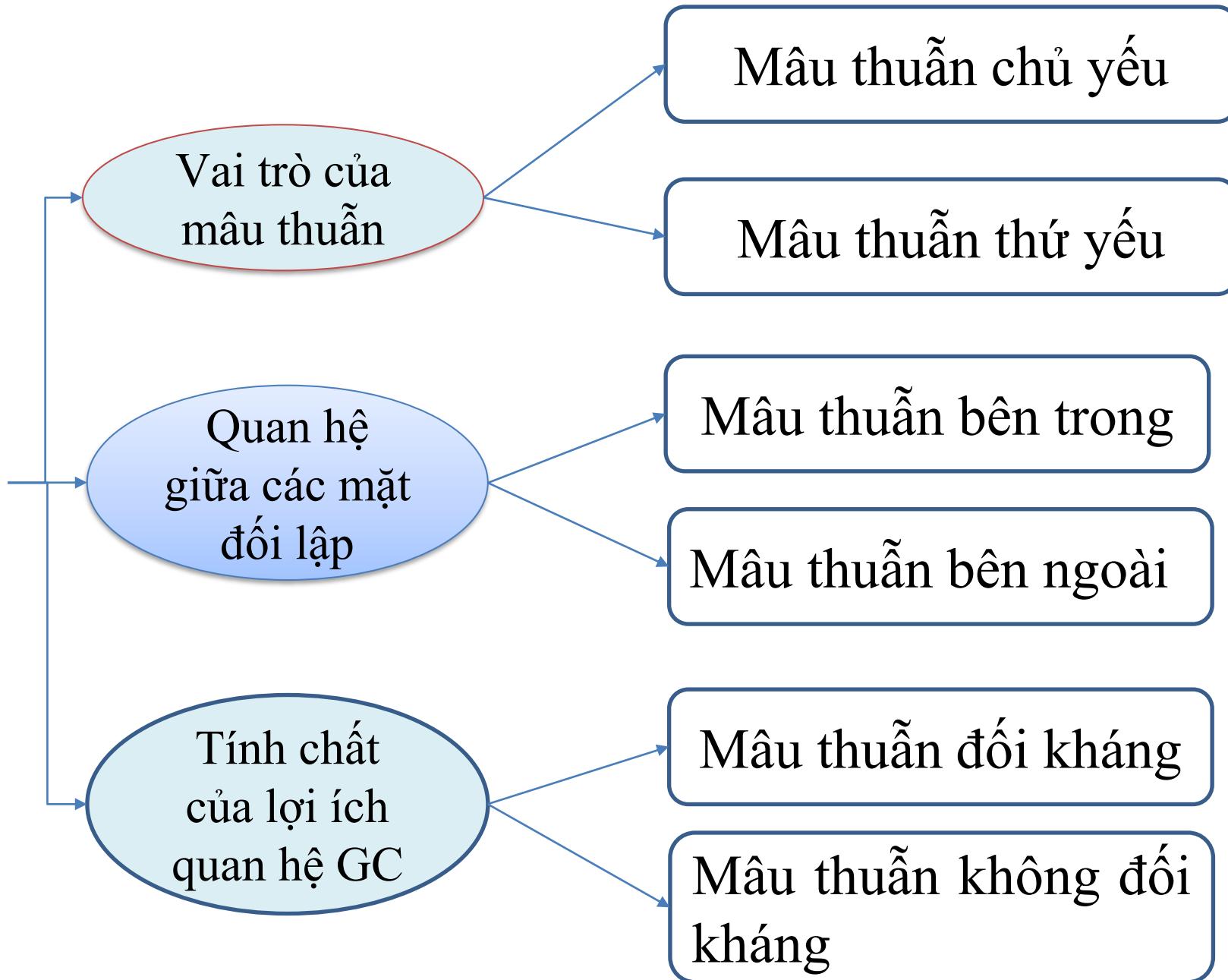
Thống nhất giữa các mặt đối lập là tương đối, tạm thời, có điều kiện
Đấu tranh giữa các mặt đối lập là tuyệt đối... ; gắn liền với sự tự thân vận động



Sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập này là nguyên nhân, động lực bên trong của sự vận động và phát triển, làm cho cái cũ mất đi và cái mới ra đời



Phân loại mâu thuẫn



* Ý nghĩa phương pháp luận.

Mâu thuẫn trong SVHT mang tính khách quan, phô biến nên phải tôn trọng mâu thuẫn

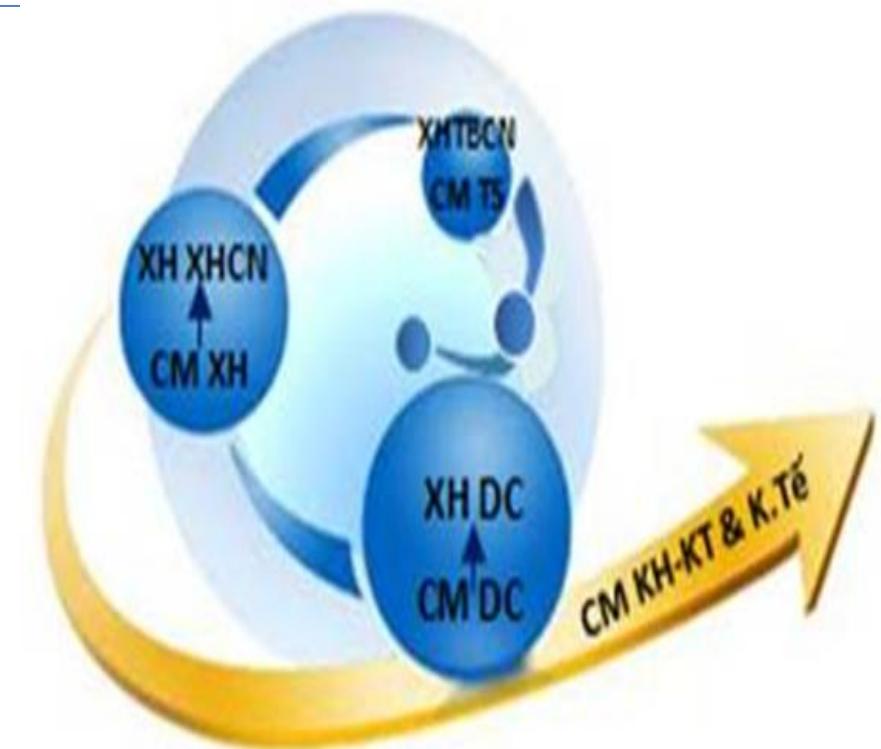
Phân tích cụ thể từng loại mâu thuẫn để tìm ra cách giải quyết phù hợp; xem xét vai trò, vị trí và mối quan hệ giữa các mâu thuẫn và điều kiện chuyển hóa giữa chúng, tránh rập khuôn, máy móc...

Năm vững nguyên tắc giải quyết mâu thuẫn bằng đấu tranh giữa các mặt đối lập, không điều hòa mâu thuẫn cũng không nóng vội hay bảo thủ

2.3.3 Quy luật phủ định của phủ định.

- *Vị trí của quy luật*

Chỉ ra **khuynh hướng** (đi lên),
hình thức (**xoáy ốc**), kết quả
(SVHT mới ra đời từ SVHT cũ)
phát triển của chúng



Qui luật phát triển xã hội loài người theo chiều xoáy tròn ốc,
dưới tác động của những cuộc cách mạng về KHKT & kinh tế

*Khái niệm

Phủ Định

là sự **thay thế** một SVHT này bởi
một SVHT khác



Chấm dứt sự phát triển



PĐ Siêu Hình



Tiền đề cho sự phát triển



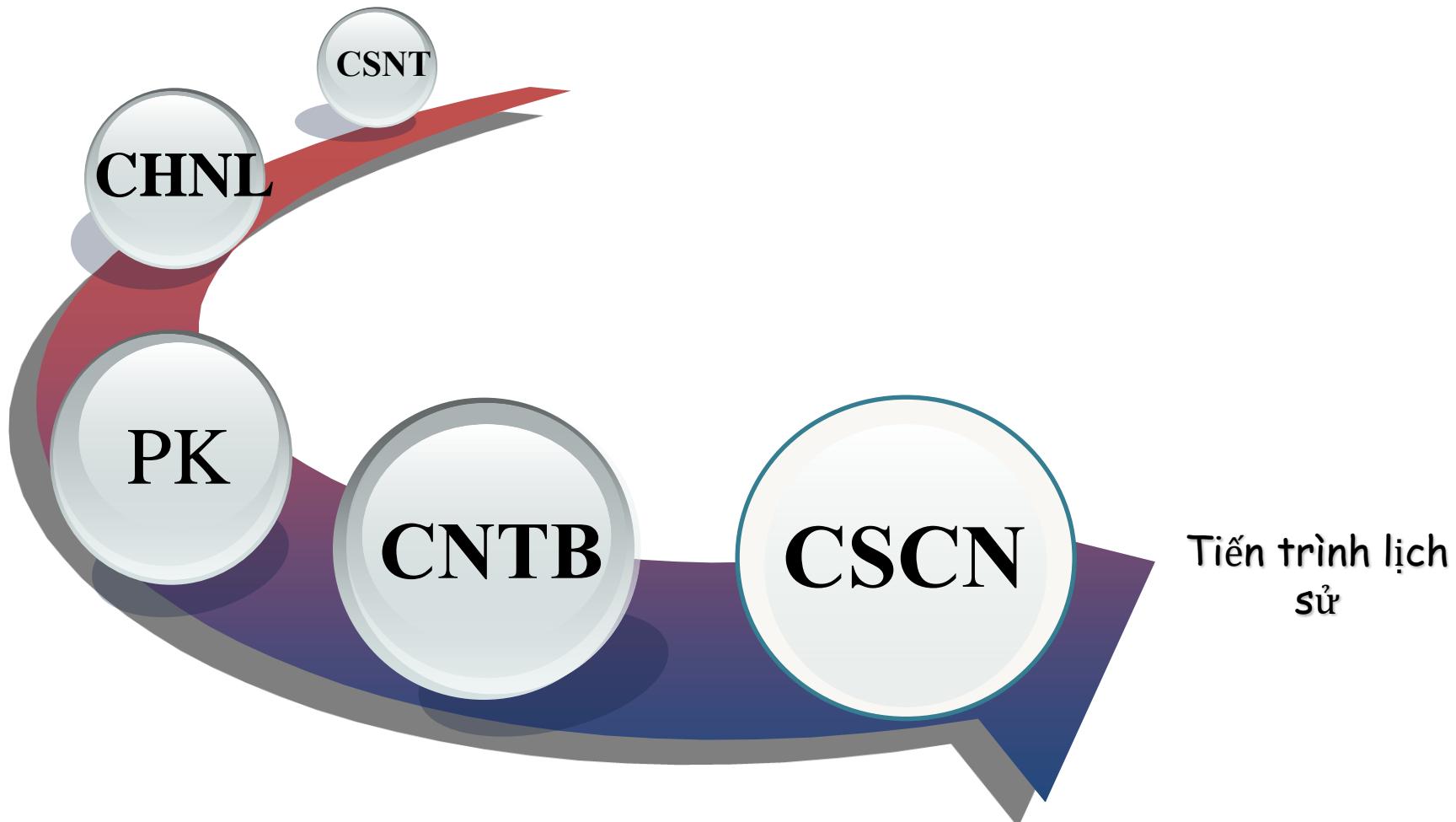
PĐ Biện Chứng

Phủ định biện chứng (PĐBC)

- **Phủ định biện chứng:** là khái niệm dùng để chỉ sự phủ định làm tiền đề, tạo điều kiện cho sự phát triển
- PĐBC làm cho SVHT mới ra đời thay thế SVHT cũ, là yếu tố liên kết giữa SVHT mới và SVHT cũ



Phủ định biện chứng là tự phủ định, tự phát triển của SVHT



Sự phủ định trong quá trình phát triển các HTKT-XH

Tính chất của phủ định biện chứng

Tính khách quan

Tính kế thừa

Tính phổ biến

Tính đa dạng phong phú

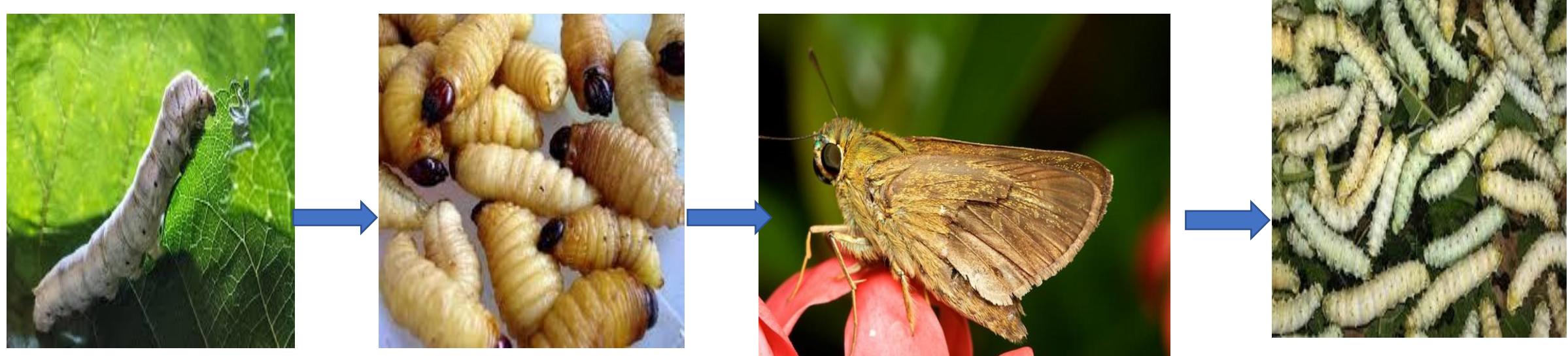
SVHT tự phủ định mình do nguyên nhân bên trong nó gây ra

Loại bỏ những yếu tố không phù hợp, cải tạo những yếu tố phù hợp

Diễn ra trong lĩnh vực tự nhiên, XH và tư duy

Thể hiện ở nội dung, hình thức của phủ định

PHỦ ĐỊNH CỦA PHỦ ĐỊNH



Tầm (1)

Nhộng

Tầm (2)

Vòng đời tằm qua 4 lần phủ định

Đặc điểm của PĐBC là sau một số lần phủ định (ít nhất là hai lần), SVHT phát triển có tính chu kỳ theo đường xoáy ốc, mà thực chất của sự phát triển là sự biến đổi

*** *Kế thừa biến chứng:***
là khái niệm dùng để
chỉ việc SVHT mới ra
đời vẫn giữ lại có chọn
lọc và cải tạo những
yếu tố còn thích hợp



SỰ PHÁT TRIỂN CỦA MÁY VI TÍNH

Kế thừa biện chứng

- SVHT mới ra đời có chọn lọc và cải tạo yếu tố còn thích hợp; loại bỏ các yếu tố gây cản trở cho sự phát triển của SVHT mới
- Các yếu tố chọn giữ lại sẽ được cải tạo, biến đổi để phù hợp với SVHT
- SVHT mới có chất giàu có hơn, phát triển cao hơn, tiến bộ hơn
- Có sự liên hệ thông suốt bền chặt giữa cái mới với cái cũ, giữa nó với quá khứ của chính nó

Kế thừa siêu hình

- Giữ lại **nguyên si** những gì bản thân nó đã có ở giai đoạn phát triển trước; thậm chí còn **ngáng đường**, ngăn cản sự phát triển của chính nó, của đối tượng mới

Đường xoáy ốc

Đường xoáy ốc là khái niệm dùng để chỉ sự vận động của những nội dung mang tính kế thừa có trong SVHT mới nên không thể đi theo đường thẳng

Phủ định của phủ định kết thúc một chu kỳ, nhưng lại trở thành điểm xuất phát của một chu kỳ mới cao hơn, phức tạp hơn...

=> cứ như thế, tạo thành những đường xoáy ốc... cho đến vô tận.

Đường xoáy ốc cũng rất phức tạp, tùy theo lĩnh vực và trình độ phát triển của các sự vật, hiện tượng...:



* Ý nghĩa phương pháp luận.

Khuynh hướng tiên lên của sự vận động của SVHT

Cần nhận thức đúng về xu hướng phát triển là quá trình quanh co, phức tạp theo các chu kỳ phủ định của phủ định.

Cần nhận thức đầy đủ hơn về SV, HT mới, ra đời phù hợp với quy luật phát triển.

Phải phát hiện, ủng hộ và đấu tranh cho thắng lợi của cái mới, khắc phục tư tưởng bảo thủ, trì trệ, giáo điều...kế thừa có chọn lọc...

III. LÝ LUẬN NHẬN THỨC

1.

- Quan niệm về nhận thức trong lịch sử triết học

2.

- Lý luận nhận thức của CNDVBC

1. Quan niệm về nhận thức trong lịch sử triết học

* *Khái niệm lý luận nhận thức*

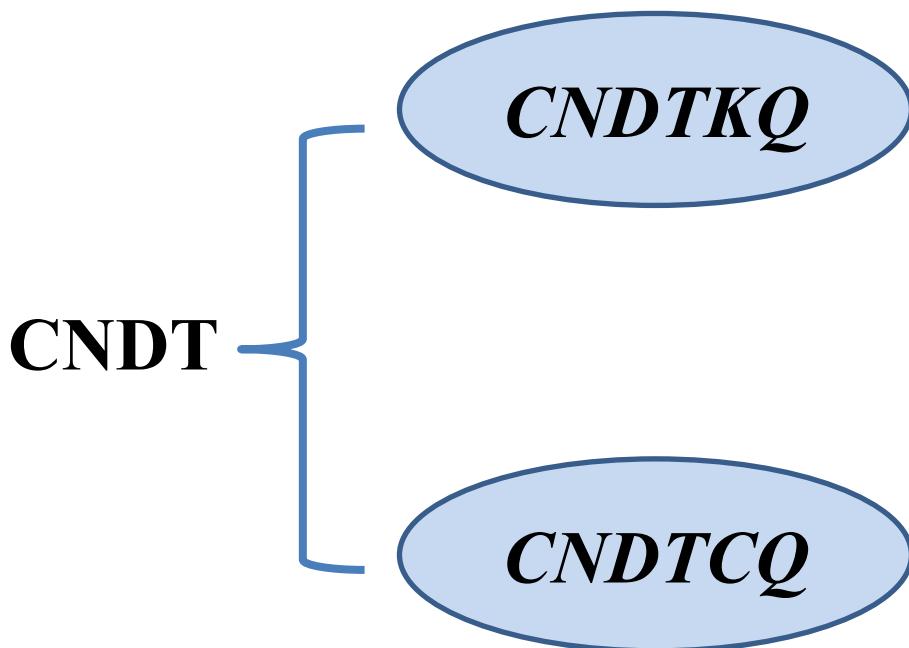
Lý luận
nhận
thức

Lý luận nhận thức có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp cổ:
Lý luận nhận thức = “**Gnosis**” + “**Logos**”
(tri thức) (lời nói, học thuyết)

là một bộ phận của triết học, nghiên cứu bản chất của nhận thức; những hình thức, các giai đoạn nhận thức, con đường để đạt đến chân lý, tiêu chuẩn chân lý,...

1. Quan niệm về nhận thức trong lịch sử triết học

• *Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm:*



- Không phủ nhận khả năng nhận thức của con người nhưng giải thích một cách duy tâm, thần bí
- Phủ nhận khả năng nhận thức thế giới của con người; nhận thức là sự phản ánh trạng thái chủ quan của con người

* Các quan điểm về nhận thức trong lịch sử triết học:

* *Quan điểm của chủ nghĩa hoài nghi:*

Nghi ngờ khả năng nhận thức của con người, tuy còn hạn chế nhưng có yếu tố tích cực đối với nhận thức khoa học

* *Quan điểm của thuyết không thể biết (Agnosticism)*

Con người không thể nhận thức được bản chất thế giới

* *Quan điểm của chủ nghĩa duy vật trước Mác:*

Nhận thức là sự phản ánh trực quan, đơn giản, là bản sao chép nguyên xi trạng thái bất động của sự vật

* Các nguyên tắc xây dựng lý luận nhận thức của CNDVBC

➤ Một là, thừa nhận thế giới vật chất tồn tại khách quan bên ngoài và độc lập với ý thức con người

➤ Hai là, cảm giác, tri giác, ý thức nói chung là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan

➤ Ba là, thực tiễn làm tiêu chuẩn để kiểm tra hình ảnh đúng, hình ảnh sai của cảm giác, ý thức nói chung

2. Lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng

2.1

Nguồn gốc, bản chất của nhận thức

2.2

Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

2.3

Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức

2.4

Quan điểm của CNDVBC về Chân lý

2.1.Nguồn gốc, bản chất của nhận thức

- ✓ Nhận thức là một quá trình biện chứng có vận động và phát triển
- ✓ Nhận thức là quá trình tác động biện chứng giữa chủ thể và khách thể thông qua hoạt động thực tiễn của con người

Bản chất của nhận thức

“Nhận thức là quá trình phản ánh tích cực, tự giác và sáng tạo thế giới khách quan vào bộ óc người trên cơ sở thực tiễn”

2.2. Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

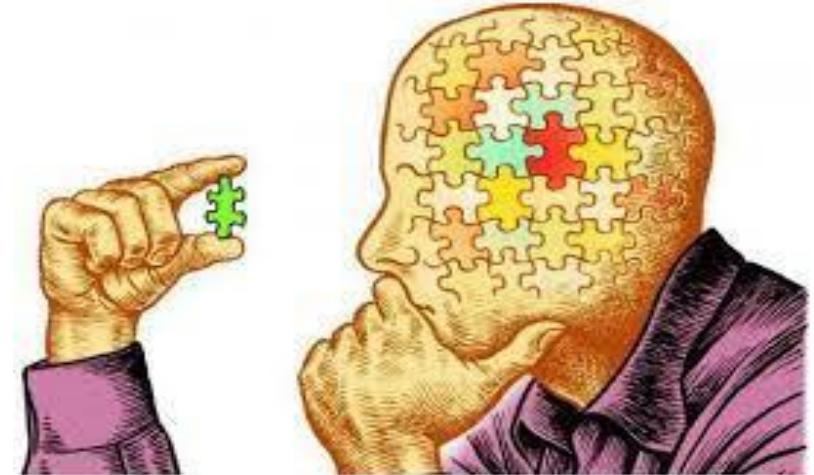
* Phạm trù thực tiễn

Theo tiếng Hy Lạp cổ - thực tiễn là “*Practica*”, có nghĩa đen là hoạt động tích cực.



* Một số những quan điểm về phạm trù thực tiễn trước Mác

- **CNDT:** hoạt động của nhận thức, hoạt động của ý thức và hoạt động tinh thần nói chung
- **Triết học tôn giáo:** hoạt động sáng tạo ra vũ trụ của thượng đế
- **Các nhà duy vật trước Mác:** chưa hiểu đúng bản chất của thực tiễn cũng như vai trò của thực tiễn đối với nhận thức.



* Theo quan điểm của triết học Mác – Lê nin:

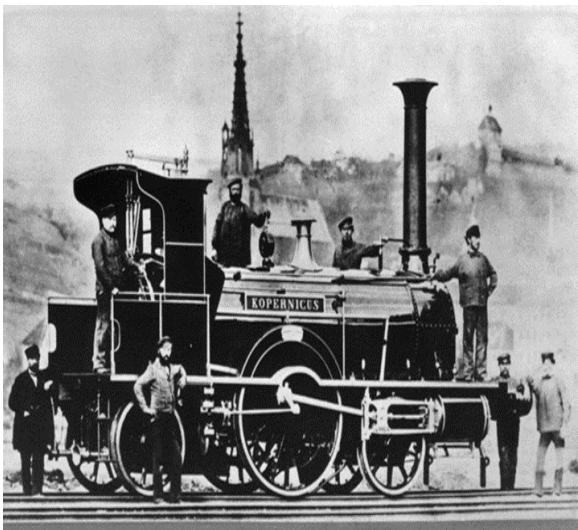


toàn bộ những hoạt động vật chất - cảm tính, có mục đích mang tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội phục vụ nhân loại tiến bộ.



01

Thực tiễn không phải toàn bộ hoạt động của con người mà chỉ là những hoạt động **vật chất-cảm tính**



Thực tiễn là hoạt động có **tính mục đích** nhằm **cải tạo tự nhiên và xã hội** phục vụ con người.

**ĐẶC TRƯNG
CỦA
THỰC TIỄN**

02

Hoạt động thực tiễn là những hoạt động mang tính **lịch sử-xã hội** của con người.



03

Tàu lửa chạy bằng hơi nước

Tàu điện ngầm

* Các hình thức thực tiễn cơ bản



*Hoạt động
sản xuất
vật chất*



*Hoạt động
chính trị
xã hội*



*Hoạt động
thực nghiệm
khoa học*

Mỗi hoạt động của thực tiễn có vai trò khác nhau, giữa ba hình thức của thực tiễn có mối quan hệ biện chứng, tác động ảnh hưởng qua lại lẫn nhau nhưng **SXVC là quan trọng nhất**

* Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

Thực tiễn là cơ sở, động lực của nhận thức

- ❖ Thực tiễn cung cấp những tài liệu, vật liệu cho nhận thức của con người
- ❖ Thực tiễn luôn đề ra nhu cầu, nhiệm vụ và phương hướng phát triển của nhận thức
- ❖ Thực tiễn còn là cơ sở chế tạo ra các công cụ, phương tiện, máy móc mới hỗ trợ cho con người trong quá trình nhận thức

* *Thực tiễn là mục đích của nhận thức*

Nhận thức của con người là nhằm phục vụ thực tiễn, soi đường, dẫn dắt, chỉ đạo thực tiễn



Tri thức chỉ có ý nghĩa khi nó được áp dụng vào đời sống thực tiễn một cách trực tiếp hay gián tiếp để phục vụ con người

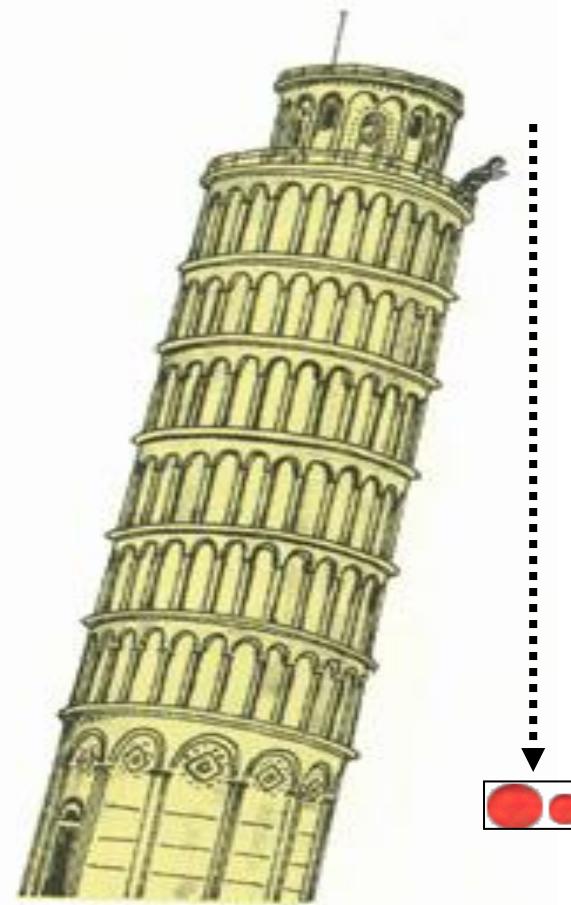


Thực tiễn là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý

Thực tiễn là tiêu chuẩn
khách quan duy nhất để
kiểm tra chân lý

Căn cứ vào thực tiễn con
người có thể chứng minh,
kiểm nghiệm chân lý

THỰC NGHIỆM TRÊN THÁP NGHĨENG



Aristot:

Vật thể khác nhau về
trọng lượng thì sẽ khác
nhau về tốc độ rơi.

Galilê:

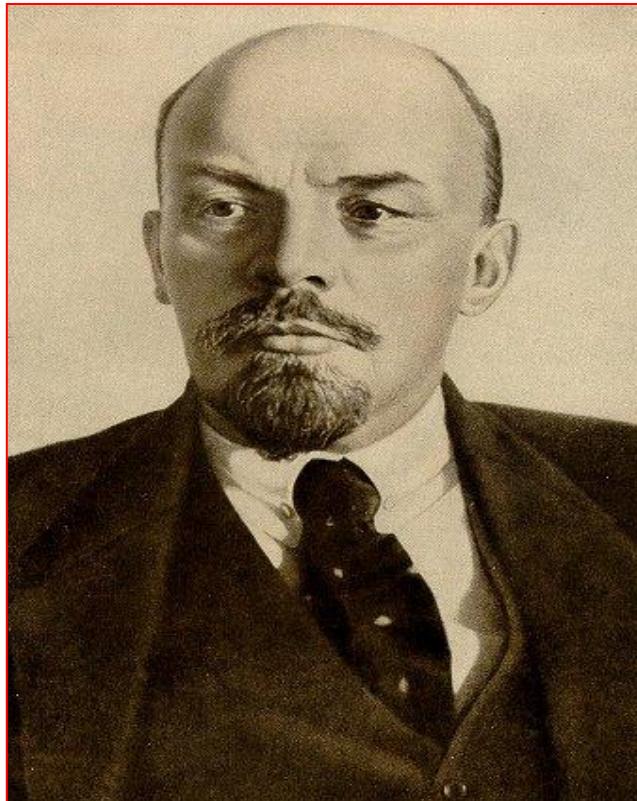
Vật thể khác nhau về
trọng lượng nhưng
cùng tốc độ khi rơi
xuống.

* Thực tiễn là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý

- Tri thức là kết quả của quá trình nhận thức, tri thức đó có thể phản ánh đúng hoặc không đúng hiện thực nên phải được kiểm tra trong thực tiễn
- Thực tiễn có nhiều hình thức nên khi kiểm tra chân lý có thể bằng thực nghiệm khoa học hoặc vận dụng lý luận xã hội vào quá trình cải biến xã hội. (chân lý có tính tuyệt đối và tương đối nên phải xét thực tiễn trong không gian rộng và thời gian dài)
- Cần phải quán triệt quan điểm thực tiễn trong nhận thức và hoạt động để khắc phục bệnh giáo điều

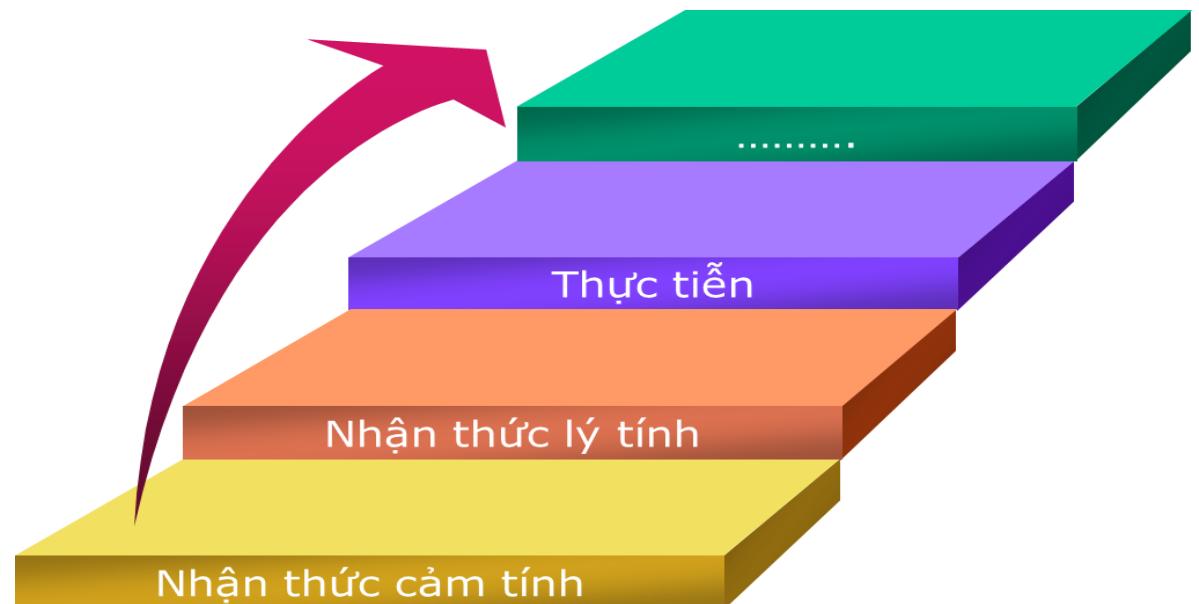
2.3 Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức

Con đường biện chứng của quá trình nhận thức



V.I.Lênin (1870 – 1924)

“Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn – đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, của sự nhận thức hiện thực khách quan”



*** Trực quan sinh động (nhận thức cảm tính) là giai đoạn đầu quá trình nhận thức, gắn liền với thực tiễn.**

- **Đặc điểm giai đoạn nhận thức cảm tính:**

+ Là sự phản ánh trực tiếp đối tượng bằng các giác quan của chủ thể nhận thức.

+ Chỉ phản ánh được cái bề ngoài, có cả cái tất nhiên và ngẫu nhiên, cả cái bản chất và không bản chất.

* NHẬN THỨC CẢM TÍNH

- *Trực quan sinh động* (nhận thức cảm tính): chủ thể phản ánh trực tiếp với khách thể bằng các giác quan thông qua 3 hình thức:
 - + **Cảm giác**
 - + **Tri giác**
 - + **Biểu tượng**

NHẬN THỨC CẢM TÍNH

CẢM GIÁC

- Tác động **trực tiếp**.
- Đơn giản nhất, nhưng không thể thiếu.
- Phản ánh các thuộc tính **riêng lẻ**.
- Cơ sở hình thành tri giác.

TRI GIÁC

- Tác động **trực tiếp**.
- Là sự phản ánh tương đối toàn vẹn đối với sự vật, hiện tượng.
- Hình thành trên cơ sở liên kết, tổng hợp những cảm giác.

BIỂU TƯỢNG

- **Sự tái hiện** hình ảnh SVHT khách quan từ cảm giác và tri giác.
- Hình thức cao nhất, phức tạp nhất trong nhận thức cảm tính.
- **Tiền đề** của sự trừu tượng hóa.

NHẬN THỨC LÝ TÍNH

Tư duy trừu tượng (nhận thức lý tính): nhằm xác định bản chất có tính quy luật của các sự vật, hiện tượng.

Gồm các hình thức:

+ Khái niệm

+ Phán đoán

+ Suy lý

* NHẬN THỨC LÝ TÍNH

KHÁI NIỆM

- Phản ánh những **đặc tính bản chất**.
- Là kết quả của sự khái quát, tổng hợp các đặc điểm, thuộc tính.
- Là cơ sở hình thành phán đoán.

PHÁN ĐOÁN

- Liên kết các khái niệm với nhau theo phương thức khẳng định hay phủ định đặc điểm, thuộc tính nào đó.
- Có 3 mức độ: đơn nhất, đặc thù và phổ biến.

SUY LÝ

- Liên kết các phán đoán rút ra tri thức mới.
- Trên cơ sở những tri thức đã có dưới hình thức phán đoán, tuân theo quy tắc logic các loại hình suy luận. (suy luận quy nạp và suy luận演绎)

* *Sự thống nhất giữa trực quan sinh động, tư duy trừu tượng và thực tiễn:*

- Quá trình nhận thức được bắt đầu từ thực tiễn và kiểm tra trong thực tiễn
- Kết quả của cả nhận thức cảm tính và cả nhận thức lý tính, được thực hiện trên cơ sở của hoạt động thực tiễn
- Vòng khâu của nhận thức, được lặp đi lặp lại nhưng sâu hơn về bản chất, là quá trình giải quyết mâu thuẫn nảy sinh trong nhận thức giữa chưa biết và biết, giữa biết ít và biết nhiều, giữa chân lý và sai lầm

2.4 Quan điểm của CNDV BC về chân lý

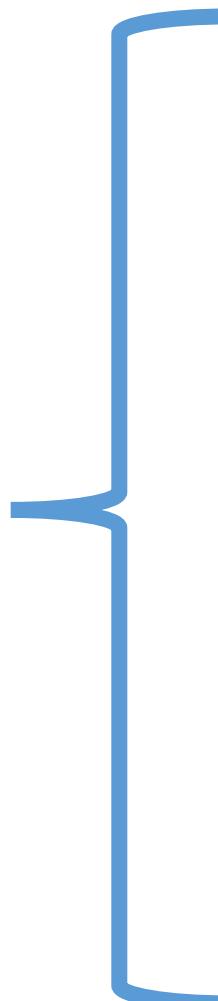
* *Quan niệm về chân lý.*

Chân lý là tri thức (lý luận, lý thuyết...) phù hợp với khách thể mà nó phản ánh và được thực tiễn kiểm nghiệm.



Nhà toán học - triết học Pitago (580 – 500 TCN) phát hiện MQH giữa các cạnh của tam giác vuông

* Các tính chất của chân lý



Tính khách quan

Tính tuyệt đối

Tính tương đối

Tính cụ thể